

Số: 194/2015/NQ-HĐND

Long An, ngày 15 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương năm 2016

SỞ TƯ PHÁP LONG AN

ĐẾN Số: 1699
Ngày: 21/7/15
.....
Chuyến:

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05/01/2011 của Chính phủ về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương;

Căn cứ Thông tư số 17/2012/TT-BTC ngày 08/02/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phát hành trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước;

Căn cứ Thông tư số 100/2015/TT-BTC ngày 29/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước;

Căn cứ Thông tư số 203/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2012/TT-BTC ngày 08/02/2012 hướng dẫn phát hành trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2423/TT-UBND ngày 02/7/2015 của UBND tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương năm 2016; Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Đường Vành đai thành phố Tân An và dự án Cầu bắc qua sông Vàm Cỏ Tây sử dụng nguồn vốn Trái phiếu chính quyền địa phương, vốn ODA, vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác giai đoạn 2016-2020; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương của tỉnh Long An năm 2016 để huy động vốn đầu tư cho dự án Đường Vành đai thành phố Tân An và dự án Cầu bắc qua sông Vàm Cỏ Tây, thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh Long An theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Chủ thể phát hành: UBND tỉnh Long An.

Tên trái phiếu: Trái phiếu chính quyền địa phương Tỉnh Long An.

Ủy ban nhân dân tỉnh Long An ủy quyền cho Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Long An thực hiện toàn bộ nghiệp vụ tổ chức phát hành trái phiếu theo quy định.

2. Khối lượng phát hành: Tổng khối lượng dự kiến phát hành trong năm 2016 là 400 tỷ đồng (bằng tiền Việt Nam).

3. Kỳ hạn trái phiếu: Phát hành loại kỳ hạn **05 năm**.

4. Mệnh giá trái phiếu: Trái phiếu chính quyền địa phương có mệnh giá là 100.000 đồng. Đồng tiền phát hành: Việt Nam đồng

5. Lãi suất phát hành: Căn cứ vào khung lãi suất do Bộ Tài chính quy định và tình hình thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu, Ủy ban nhân dân tỉnh Long An quyết định lãi suất phát hành trái phiếu phù hợp với quy định pháp luật và thực tiễn địa phương.

6. Phương thức phát hành: Phương thức bảo lãnh phát hành trái phiếu.

7. Kế hoạch phát hành: Quý I/2016.

8. Phương thức thanh toán nợ gốc và lãi

- Trả gốc: Hoàn trả 01 lần khi đáo hạn.

- Trả lãi trái phiếu: Thanh toán sau theo định kỳ 01 năm/lần (không tính nhập gốc).

9. Đề xuất đầu tư: Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, thời gian thực hiện dự án theo Báo cáo số 136/BC-UBND ngày 03/7/2015 của UBND tỉnh về đề xuất chủ trương đầu tư dự án Đường Vành đai thành phố Tân An và dự án Cầu bắc qua sông Vàm Cỏ Tây sử dụng nguồn vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn ODA, vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ theo quy định hiện hành báo cáo Bộ Tài chính xem xét, thẩm định và chấp thuận bằng văn bản; đồng thời hoàn chỉnh dự án đầu tư Đường Vành đai thành phố Tân An và dự án Cầu bắc qua sông Vàm Cỏ Tây trước ngày 31/10/2015 để đủ điều kiện ghi vào kế hoạch đầu tư năm 2016 và báo cáo thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp cuối năm 2015 trước khi tổ chức phát hành trái phiếu theo Đề án vào quý I/2016.

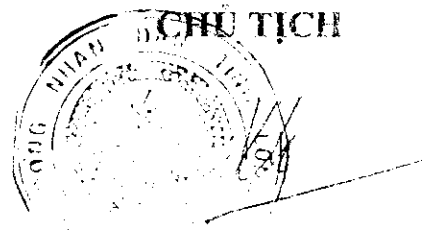
Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2015.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2015./

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP "TP.HCM" (b/c);
- Ban Công tác đại biểu, UBTƯQH (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Lưu: VT



Đặng Văn Xương

Số: 195/2015/NQ-HĐND

Long An, ngày 15 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT
Về tỷ lệ (%) điều tiết số thu tiền cấp quyền khai thác
khoáng sản trên địa bàn tỉnh Long An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII-KỶ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2104/TTr-UBND ngày 11/6/2015 của UBND tỉnh về quy định tỷ lệ (%) điều tiết số thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Long An; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-Ngân sách HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất tỷ lệ (%) điều tiết số thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Long An, như sau:

1. Đối với Giấy phép do Trung ương cấp, điều tiết ngân sách Trung ương 70% trên tổng số thu, 30% còn lại điều tiết cho ngân sách tỉnh.

2. Đối với Giấy phép do UBND tỉnh cấp, điều tiết cho ngân sách địa phương 100%, trong đó: điều tiết cho ngân sách tỉnh 50% trên tổng số thu, 50% còn lại điều tiết cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố nơi có khoáng sản khai thác.

3. Tỷ lệ (%) điều tiết số thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nêu trên được thực hiện kể từ ngày 01/8/2015.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An Khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2015.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP "TP.HCM" (b/c);
- Ban Công tác đại biểu, UBTVQH (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBND huyện;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LD và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.



Số: 196 /NQ-HĐND

Long An, ngày 15 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT
Về trích ngân sách tỉnh năm 2015
chuyển sang Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh
bổ sung nguồn vốn cho vay

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2128/TTr-UBND ngày 12/6/2015 của UBND tỉnh về việc trích ngân sách tỉnh năm 2015 chuyển sang Ngân hàng Chính sách xã hội bổ sung nguồn vốn cho vay; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất trích ngân sách tỉnh năm 2015 với số tiền là 05 (năm) tỷ đồng chuyển sang Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Long An để bổ sung nguồn vốn cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách xã hội.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hội đồng nhân dân giao Thường trực, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2015./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP - TP.HCM (b/c);
- Ban Công tác Đại biểu Quốc hội (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đặng Văn Xương

NGHỊ QUYẾT

**Về chế độ chi tiêu tài chính đối với công tác kiểm soát
thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Long An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10/10/2012 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 25/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí Thực hiện các cuộc điều tra thống kê;

Căn cứ Thông tư số 68/2012/TT-BTC ngày 26/4/2012 của Bộ Tài chính Quy định việc đấu thầu để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/5/2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học - Công Nghệ Hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 133/2014/NQ-HĐND ngày 21/7/2014 của HĐND tỉnh về một số mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Long An;

Căn cứ Nghị quyết số 157/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh về chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long An;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2103/TTr-UBND ngày 11/6/2015 của UBND tỉnh về quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với công tác kiểm soát thủ

tục hành chính trên địa bàn tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất chế độ chi tiêu tài chính đối với công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Long An, như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các cấp khi thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Phạm vi áp dụng

a) Quy định này được áp dụng đối với các hoạt động kiểm soát việc quy định, thực hiện, rà soát, đánh giá thủ tục hành chính và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

b) Quy định này không áp dụng đối với:

- Hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trong nội bộ của từng cơ quan hành chính nhà nước; giữa cơ quan hành chính nhà nước với nhau không liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức;

- Hoạt động kiểm soát thủ tục xử lý vi phạm hành chính; thủ tục thanh tra và thủ tục hành chính có nội dung bí mật nhà nước.

3. Nội dung chi

a) Chi cho việc cập nhật dữ liệu thủ tục hành chính vào cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; công bố, công khai thủ tục hành chính.

b) Chi cho ý kiến đối với quy định về thủ tục hành chính trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; chi lấy ý kiến tham gia của các chuyên gia đối với quy định về thủ tục hành chính trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp (chỉ thanh toán đối với trường hợp cơ quan kiểm soát thủ tục hành chính phải lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, của chuyên gia).

c) Chi cho các hoạt động rà soát độc lập các quy định về thủ tục hành chính: lập biểu mẫu rà soát, điền biểu mẫu rà soát; chi xây dựng báo cáo kết quả rà soát, đánh giá về thủ tục hành chính theo chuyên đề, theo ngành, lĩnh vực.

d) Chi tổ chức các cuộc họp, hội thảo, tọa đàm lấy ý kiến đối với các quy định về thủ tục hành chính, các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính.

d) Chi tổ chức hội nghị tập huấn, triển khai công tác chuyên môn, sơ kết, tổng kết, giao ban định kỳ; chi hoạt động kiểm tra, đôn đốc các sở, ngành, địa phương.

e) Chi thuê chuyên gia tư vấn chuyên ngành.

g) Chi khen thưởng cho các tập thể, cá nhân cán bộ, công chức có thành tích trong hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính.

h) Các nội dung chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, gồm:

- Chỉ tuyên truyền về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính như: xây dựng tin, bài, ấn phẩm, sản phẩm truyền thông, quảng cáo, chuyên mục về cải cách thủ tục hành chính trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Chỉ xây dựng sổ tay nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác kiểm soát thủ tục hành chính;

- Chỉ mua sắm hàng hóa, dịch vụ như: thiết kế đồ họa, mua sắm trang thiết bị, dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin;

- Chỉ tổ chức các cuộc thi liên quan đến công tác kiểm soát thủ tục hành chính;

- Chỉ điều tra, khảo sát về công tác kiểm soát thủ tục hành chính; chỉ các đề tài nghiên cứu khoa học về công tác kiểm soát thủ tục hành chính; chỉ các đoàn kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính;

- Chỉ tổ chức các đoàn nghiên cứu, trao đổi, học tập kinh nghiệm hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính ở trong và ngoài tỉnh;

- Chỉ làm thêm giờ;

- Chỉ dịch thuật;

- Chỉ khác (nếu có).

4. Mức chi cụ thể: có phụ lục kèm theo.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

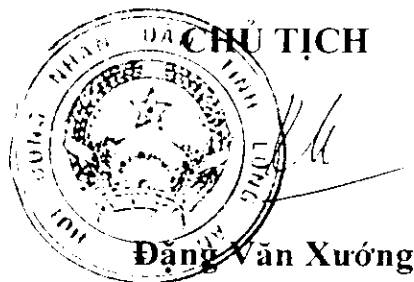
Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

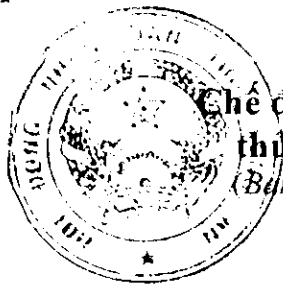
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2015.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 102/2013/NQ-HĐND ngày 05/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ chi tiêu tài chính đối với công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP "TP.HCM" (b/c);
- Ban Công tác đại biểu, UBTVQH (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LD và CV VP, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.





PHỤ LỤC

**Hệ độ chi tiêu tài chính đối với công tác kiểm soát
thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Long An**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 197/2015/NQ-HĐND
ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh Long An)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
I	Chi cập nhật thủ tục hành chính (TTHC) vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC (nhập dữ liệu phi cấu trúc)		
1	Trang tài liệu chi gồm các chữ cái, chữ số	Đồng/trang A4	9.500
2	Trang tài liệu có bảng biểu kèm theo	Đồng/trang A4	11.700
II	Chi công bố, công khai TTHC	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp	
III	Chi cho ý kiến đối với TTHC quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Đồng/văn bản	200.000
IV	Chi cho hoạt động rà soát độc lập các quy định về TTHC chi cho đối tượng cung cấp thông tin, điền các biểu mẫu: rà soát, biểu mẫu thống kê (biểu mẫu 1), biểu mẫu rà soát độc lập theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ, biểu mẫu đánh giá tác động các quy định về thủ tục hành chính (sự cần thiết, tính hợp lý và tính hợp pháp, tính toán chi phí tuân thủ TTHC)		
1	Chi cho cá nhân		
a	Dưới 30 chi tiêu	Đồng/phiếu	20.000
b	Từ 30 đến 40 chi tiêu	Đồng/phiếu	30.000
c	Trên 40 chi tiêu	Đồng/phiếu	40.000
2	Chi cho tổ chức		
a	Dưới 30 chi tiêu	Đồng/phiếu	60.000
b	Từ 30 đến 40 chi tiêu	Đồng/phiếu	75.000
c	Trên 40 chi tiêu	Đồng/phiếu	80.000
V	Chi cho các thành viên tham gia dự họp, hội thảo, tọa đàm lấy kiến đối với các quy định về TTHC, các phương án đơn giản hóa TTHC	Đồng/người/ngày	50.000
VI	Chi thuê chuyên gia tư vấn theo chuyên ngành, lĩnh vực	Đồng/văn bản	450.000
VII	Chi báo cáo kết quả rà soát, đánh giá theo chuyên đề, theo ngành, lĩnh vực	Đồng/báo cáo	1.000.000
VIII	Chi khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích trong hoạt động kiểm soát TTHC	Thực hiện theo quy định hiện hành	
IX	Chi xây dựng tin, bài, ấn phẩm, sản phẩm truyền thông, chuyên mục về cải cách TTHC trên các phương tiện thông tin đại chúng; xây dựng số tay nghiệp vụ; mua sắm hàng hóa dịch vụ; tổ chức các cuộc thi		
1	Chi xây dựng tin, bài, ấn phẩm, sản phẩm truyền thông, chuyên mục về cải cách TTHC trên các phương tiện thông tin đại chúng	Thực hiện theo quy định hiện hành	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
2	Chi xây dựng sổ tay nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác kiểm soát TTHC	Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ chi trả nhuận bút	
3	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ	Thực hiện theo Thông tư số 68/2012/TT-BTC ngày 26/4/2012 của Bộ Tài chính	
4	Chi tổ chức các cuộc thi liên quan đến công tác cải cách TTHC	Thực hiện theo Nghị quyết số 133/2014/NQ-HĐND ngày 21/7/2014 của HĐND tỉnh	
X	Chi dịch thuật	Thực hiện theo Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính	
XI	Chi làm thêm giờ	Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005	
XII	Chi tổ chức hội nghị tập huấn, triển khai công tác chuyên môn, sơ kết, tổng kết, giao ban định kỳ; chi các đoàn công tác kiểm tra, giám sát đánh giá tình hình thực hiện công tác kiểm soát TTHC, trao đổi, học tập kinh nghiệm hoạt động kiểm soát TTHC trong và ngoài tỉnh	Thực hiện theo Nghị quyết số 157/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh	
XIII	Chi điều tra, khảo sát về công tác kiểm soát TTHC		
1	Chi xây dựng phương án điều tra trình cơ quan có thẩm quyền về việc sửa đổi, bãi bỏ hoặc đơn giản hóa TTHC		
a	Xây dựng đề cương tổng quát được duyệt		
	- Dưới 30 chi tiêu	Đồng/đề cương	1.000.000
	- Từ 30 đến 40 chi tiêu	Đồng/đề cương	1.300.000
	- Trên 40 chi tiêu	Đồng/đề cương	1.500.000
b	Xây dựng đề cương chi tiết được duyệt		
	- Dưới 30 chi tiêu	Đồng/đề cương	2.000.000
	- Từ 30 đến 40 chi tiêu	Đồng/đề cương	3.000.000
	- Trên 40 chi tiêu	Đồng/đề cương	4.500.000
2	Chi lập mẫu phiếu điều tra, khảo sát, rà soát được duyệt		
	- Dưới 30 chi tiêu	Đồng/mẫu phiếu được duyệt	750.000
	- Từ 30 đến 40 chi tiêu	Đồng/mẫu phiếu được duyệt	1.000.000
	- Trên 40 chi tiêu	Đồng/mẫu phiếu được duyệt	1.500.000
3	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin, tự điền phiếu điều tra		
a	Đối với cá nhân		
	- Dưới 30 chi tiêu	Đồng/mẫu phiếu được duyệt	30.000
	- Từ 30 đến 40 chi tiêu	Đồng/mẫu phiếu được duyệt	40.000
	- Trên 40 chi tiêu	Đồng/mẫu phiếu được duyệt	50.000
b	Đối với tổ chức		

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
	- Dưới 30 chi tiêu	Đồng/mẫu phiếu được duyệt	70.000
	- Từ 30 đến 40 chi tiêu	Đồng/mẫu phiếu được duyệt	85.000
	- Trên 40 chi tiêu	Đồng/mẫu phiếu được duyệt	100.000
4	Chi điều tra thử để hoàn thiện phương án điều tra	Theo các nội dung tương ứng mục 1, 2 tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính.	
5	Chi viết nhận xét, đánh giá phân biện về các phương án sửa đổi, bãi bỏ hoặc đơn giản hóa TTHC (hợp hội đồng thẩm định, nghiệm thu)		
a	Nhận xét đánh giá phân biện	Đồng/bài viết	500.000
b	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng	Đồng/bài viết	300.000
6	Chi lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của chuyên gia (tối đa không quá 5 người), nhà quản lý (trường hợp không thành lập hội đồng)	Đồng/bài viết	500.000
7	Chi thuê chuyên gia phân tích, đánh giá kết quả điều tra (tối đa không quá 5 chuyên gia cho 1 cuộc điều tra)	Đồng/báo cáo	1.000.000
8	Chi viết báo cáo kết quả điều tra		
a	Báo cáo phân tích theo chuyên đề	Đồng/báo cáo	6.000.000
b	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra (bao gồm báo cáo chính và báo cáo tóm tắt)	Đồng/báo cáo	10.000.000
XIV	Chi các đề tài nghiên cứu khoa học về công tác kiểm soát TTHC	Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015	
XV	Chi hoạt động thường xuyên	Các hoạt động khác trong công tác kiểm soát TTHC thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu tài chính hiện hành đối với cơ quan quản lý nhà nước	

*** Ghi chú:** Đối với các mức chi dẫn chiếu văn bản để áp dụng, nếu các văn bản dẫn chiếu để áp dụng nêu trên được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng các văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó./.

Số: 198/NQ-HĐND

Long An, ngày 15 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT
Về chuyển mục đích sử dụng đất
từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp để thực hiện
31 dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Long An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Sau khi xem xét các Tờ trình số 2147/TTr-UBND ngày 15/6/2015, số 2339/TTr-UBND ngày 26/6/2015 và số 2468/TTr-UBND ngày 06/7/2015 của UBND tỉnh về việc kiến nghị HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách - HĐND và ý kiến của Đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất chuyển mục đích sử dụng 817.709 m² đất từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp để thực hiện 31 dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh (theo danh sách đính kèm).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khoá VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2015./.

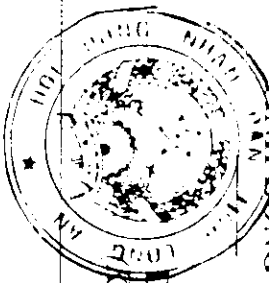
Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP "TP.HCM" (b/c);
- Ban Công tác đại biểu, UBTVQH (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LD và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Đặng Văn Xương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊNH LONG AN



DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CỎ ĐẤT LỬA CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
Kèm theo Nghị quyết số 198 /2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh Long An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

STT	Mục đích đầu tư	Diện tích đất lúa chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp (m ²)	Vị trí khu đất	Tên tổ chức
A. CÁC DỰ ÁN CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ				
1	Dầu tư Phòng trưng bày, mua bán, lắp ráp xe đạp người lớn và trẻ em	2.989	xã Tân Bửu, huyện Bến Lức	Công ty TNHH MTV Thiên Việt Phú
2	MR nhà kho, cửa hàng mua bán vật liệu XD và các SP nhựa thành phẩm	4.150	xã Thanh Phú, huyện Bến Lức	Công ty TNHH SX TM DV Thành Khánh
3	Dầu tư Nhà trưng bày và xưởng SX hàng thủ công mỹ nghệ	3.390	thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức	Công ty TNHH MTV Long Kim
4	Gia công lắp ráp, sản xuất đồ chơi trẻ em	5.960	xã Tân Trạch, huyện Cần Đước	Công ty TNHH MTV Hoàng Sỹ Thu
5	Dầu tư hạ tầng KCN (mở đường vào khu công nghiệp)	10.655	xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc	Công ty CP khai thác và Quản lý khu công nghiệp Đăng Huỳnh
6	Dầu tư dự án mở rộng xưởng sản xuất đồ chơi trẻ em và nhựa gia dụng	14.416	xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc	Doanh nghiệp tư nhân Chợ Lớn
7	Dầu tư hạ tầng khu dân cư - tái định cư	60.013	xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc	Công ty CP Dầu tư phát triển Lộc Thành
8	Dự án cụm nuôi yến, trồng lan và nuôi cá	9.057	xã Tân Tập, huyện Cần Giuộc	Công ty CP Dầu tư Sinh Thái Vina Yến
9	Dự án xây dựng Trạm Hoa tiêu hàng hải	9.805	xã Phước Vĩnh Đông, huyện Cần Giuộc	Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải Khu vực 1

STT	Mục đích đầu tư	Diện tích đất lúa chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp (m ²)	Vị trí khu đất	Tên tổ chức
10	Làm nguyên vật liệu xây dựng để sản xuất gạch	82.179	xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa	Doanh nghiệp tư nhân Tấn Vũ
11	Đầu tư dự án mở rộng cơ sở SX hàng thủ công mỹ nghệ, XD nhà lưu trú công nhân	15.362	xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa	Công ty TNHH SX TM XNK Thiên Minh
12	Đầu tư dự án cụm dân cư áp Mới 2, xã Mỹ Hạnh Nam	10.924	xã Mỹ Hạnh Nam, huyện Đức Hòa	Công ty CP Địa ốc Mỹ Hạnh Đức Hòa
13	Mở rộng cơ sở sản xuất đồ chơi trẻ em bằng gỗ	4.425	xã Hòa Khánh Tây, huyện Đức Hòa	Công ty TNHH SX Nghiêm Khắc Vina LA
14	Đầu tư mở rộng Cụm dân cư	19.809	xã Mỹ Hạnh Nam, huyện Đức Hòa	Công ty CP bất động sản Trần Anh Long An
15	Đầu tư dự án nhà ở, nhà ở cho thuê	14.397	xã Mỹ Hạnh Nam, huyện Đức Hòa	Công ty TNHH một thành viên Trần Anh Đức Hòa
16	Đầu tư hạ tầng khu tái định cư, nhà ở công nhân và dân cư sinh thái	88.608	xã Mỹ Hạnh Bắc và xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa	Công ty CP xây dựng Đức Thuận
17	Đầu tư mở rộng xưởng may mặc	199	xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa	Công ty TNHH thương mại May mặc Vĩnh Phú
18	Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất gạch Hoffman	168	xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa	Công ty TNHH một thành viên sản xuất gạch Mỹ Linh
19	Dự án Nhà ở công nhân	3.577	xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa	Công ty TNHH Tập đoàn An Nông
20	Công trình trạm biến áp 220KV và đường dây đầu nối Đức Hòa	26.383,7	xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa	Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia
21	Xây dựng công trình dây điện 500KV Phú Lâm - Ô Môn (Đoạn Phú Lâm - LA)	15.016	huyện Bến Lức, huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa	Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia

STT	Mục đích đầu tư	Diện tích đất lúa chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp (m ²)	Vị trí khu đất	Tên tổ chức
22	Đầu tư dự án trang trại trồng tẻ, sản xuất kinh doanh thủy sản	89.942	xã Mỹ Quý Đông, huyện Đức Huệ	Công ty TNHH Nguyễn Đường
23	Khai thác đất san lấp mặt bằng	50.260	xã Mỹ Thạnh Đông, Đức Huệ	Công ty TNHH Đại Đại Thành Phát
24	Khai thác đất san lấp mặt bằng	89.007	xã Mỹ Thạnh Đông, huyện Đức Huệ	DNTN Anh Bình
25	Đầu tư Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	1.977	xã Tân Lập, huyện Mộc Hóa	Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Sang
26	Đầu tư mở rộng nhà máy xay lúa, sấy lúa	16.259,2	xã Bình Lăng, huyện Tân Trụ	Công ty TNHH xay lúa gạo Bảo Đài
27	Đầu tư mở rộng dự án kho chứa và sấy lúa	13.969,90	xã Bình Tịnh, huyện Tân Trụ	DNTN Công Bình
28	Nhà máy xay xát, sấy lúa gạo, kho bảo quản lúa gạo	41.496	Xã Tân Đông, huyện Thạnh Hóa	Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An
29	Trung tâm Logistic (thuộc dự án Xay xát, chế biến tồn trữ lúa gạo và chế biến lương thực - thực phẩm Vĩnh An)	75.262	Xã Tân Đông, huyện Thạnh Hóa	Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An
Cộng (A)		779.655,8		
B. DỰ ÁN CỦA CÁC TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP				
1	Xây dựng trụ sở Đội phòng Cháy chữa cháy khu vực Cần Giuộc	4.155	xã Long An, huyện Cần Giuộc	Công an tỉnh Long An
2	xây dựng trụ sở Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Long An	33.898,6	xã Lợi Bình Nhơn, thành phố Tân An	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Long An
Cộng (B)		38.053,6		
Tổng Cộng (A+B)		817.709,4	(Số làm tròn: 817.709 m²)	

Số: 199/NQ-HĐND

Long An, ngày 15 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và mức vốn
ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng
trên địa bàn tỉnh Long An trong năm 2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Sau khi xem xét các Tờ trình số 2070/TTr-UBND ngày 09/6/2015 và số 2361/TTr-UBND ngày 29/6/2015 của UBND tỉnh về việc thông qua bổ sung danh mục dự án cần thu hồi và mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Long An trong năm 2015; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Long An trong năm 2015, như sau:

- Tổng diện tích đất thu hồi: 259,27 ha.

- Mức vốn ngân sách nhà nước cấp: 64,94 tỷ đồng (trong đó vốn Trung ương 45,2 tỷ đồng; vốn cấp tỉnh 2,67 tỷ đồng; vốn cấp huyện 17,07 tỷ đồng).

(Danh mục chi tiết đính kèm).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khoá VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2015./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP "TP.HCM" (b/c);
- Ban Công tác đại biểu, UBTVQH (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đặng Văn Xương

Phụ lục

**DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÁN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2015
CỦA TỈNH LONG AN**

(Xem theo Nghị quyết số 499/NQ-HDND ngày 15/7/2015 của HDND tỉnh Long An)

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Tổng kinh phí cho việc bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn vốn
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	HUYỆN TÂN HƯNG	0.20	0.00	0.20			0.08	
1	Nhà máy xử lý rác thị trấn Tân Hưng	0.20	0.00	0.20	LUC	Hưng Thạnh	0.08	Huyện
II	HUYỆN MỘC HOA	16.62	0.00	16.62			11.56	
1	Đường cấp kênh II (tìm đường tỉnh 817 đến Trung tâm Nghiên cứu Bảo tồn và phát triển dược liệu Đồng Tháp Mười	7.60	0.00	7.60	I.UC, RST	Bình Phong Thạnh	5.47	Huyện
2	Đường từ khu hành chính mới đến công Cã Nổ	4.27	0.00	4.27	LUC	Bình Phong Thạnh	2.67	Tỉnh
3	Mở rộng diện tích xây dựng Khu tái định cư và nhà ở cho cán bộ công chức	4.75	0.00	4.75	LUC, RST	Bình Phong Thạnh	3.42	Huyện
III	HUYỆN CHÂU THÀNH	0.25	0.00	0.25			2.5	
1	Bảo hiểm xã hội huyện Châu Thành	0.25	0.00	0.25	LUC	TT Tâm Vu	2.5	Trung ương
IV	HUYỆN THU THỦA	13.97	0.00	13.97			51.00	
1	Đường điện 110Kv An Thạnh - Thạnh Hòa	0.22	0.00	0.22	LUC	Long Thạnh, Long Thuận	8.2	Trung ương
2	Nhà máy nước	5.10	0.00	5.10	LUC	Nhi Thành	18.5	Xã hội hóa
3	Nghĩa trang Long Thành	8.65	0.00	8.65	RSX	Long Thành	24.3	Xã hội hóa
V	HUYỆN ĐỨC HÒA	0.43	0.00	0.43			0.05	
1	Đường dây điện 110Kv Trảng Bàng - Đức Hòa	0.03	0.00	0.03	LUC	Đức Hòa Hạ, Mỹ Hạnh Nam	0.05	Tổng Công ty Điện lực
2	Trụ sở công an trong KCN Xuyên Á	0.20	0.00	0.20	SKK	Mỹ Hạnh Bắc	0	
3	Trụ sở công an trong KCN Hạnh Phúc	0.20	0.00	0.20	SKK	Đức Hòa Đông	0	

Đơn vị tính: ha

VI	HUYỆN BẾN LỨC		2.67	0.00	2.67				12.50	
1	Trường dạy nghề và đào tạo cán bộ hợp tác xã Miền Nam		2.67	0.00	2.67	LUC	Thanh Phú		12.50	Trung ương
VII	HUYỆN CÀN GIUỘC		131.03	22.46	108.57				381.36	
1	Trường THCS Phước Hậu		0.75	0.00	0.75	LUC	Phước Hậu		3.75	Huyện
2	Đường giao thông nông thôn Tân Tập		0.37	0.00	0.37	LUC, ONT, HNK	Tân Tập		0.26	Vận động
3	Mở rộng đường GTNT ấp 3		1.14	0.38	0.76	LUC, ONT, HNK	Lương An		0.53	Vận động
4	Mở rộng đê Thanh Trung (lô Chông Mỹ)		3.28	2.61	0.67	LUC, ONT, BHK	Phước Vĩnh Đông		0.80	Vận động
5	Đường giao thông nông thôn ấp Thanh Trung		0.53	0.00	0.53	LUC, ONT, BHK	Phước Vĩnh Đông		0.37	Vận động
6	Đường Đất Thành		0.61	0.00	0.61	LUC, ONT, BHK	Phước Vĩnh Đông		0.42	Vận động
7	Mở rộng đường Ba Trung		0.79	0.40	0.39	LUC, ONT, BHK	Phước Lý		2.80	Vận động
8	Mở rộng đường GTNT nhánh rẽ Tây Bắc		0.092	0.03	0.06	LUC, ONT, HNK	Thuận Thành		0.04	Vận động
9	Mở rộng đường GTNT Kênh Bầy Dê		0.63	0.06	0.57	LUC, ONT, HNK	Thuận Thành		0.40	Vận động
10	Mở rộng đường Cao tốc Bến Lức - Long Thành (đường gom dân sinh xã Lương Thượng)		19.34	18.98	0.36	LUC, ONT, HNK	Lương Thượng		2.00	Trung ương
11	Khu dân cư, nhà ở công nhân		42.00	0.00	42.00	LUC, ONT, HNK, BHK, NTD, NTS, SON, DGT	Phước Vĩnh Đông		130.00	Doanh nghiệp
12	Cụm công nghiệp		61.50	0.00	61.50	LUC, ONT, HNK, BHK, NTD, NTS, SON, DGT	Tân Tập		240.00	Doanh nghiệp
VIII	THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG		37.54	0.00	37.54				24.75	
1	Kè thi trấn Mộc Hóa cũ giai đoạn 3		2.75	0.00	2.75	ODT	Phường 1		20.00	Trung ương
2	Khu đô thị Sân Bay		12.60	0.00	12.60	ODT	Phường 1		0.50	Thị xã
3	Dự án kênh 61 xã Bình Hiệp		16.60	0.00	16.60	ODT, LUC, HNK	xã Bình Hiệp và Bình Tân		0.70	Thị xã
4	Cầu Dãy Kiến Tường		0.10	0.00	0.10	ODT	Phường 3		0.40	Vận động
5	Mở rộng trường Tiểu học Nguyễn Tấn Kiều		0.15	0.00	0.15	ODT, HNK	Phường 1		2.00	Thị xã

6	Mở rộng Quốc lộ 62 đoạn qua thị xã Kiến Tường	4.80	0.00	4.80	ODT, LUC, HNK	Phường 2, phường 1, phường 3, xã Bình Hiệp	0.15	Thị xã
7	Trụ sở Công an phường 2	0.09	0.00	0.09	ODT	Phường 2	0.50	Thị xã
8	Đường Lê Quốc Sán	0.45	0.00	0.45	ODT, HNK	Phường 1	0.50	Thị xã
IX	HUYỆN ĐỨC HUỆ	79.02	0.00	79.02			41.40	
1	Đường Nhà văn hóa (KP4) - kênh Rạch góc	2.00	0.00	2.00	LUC	TT. Đông Thành	1.40	Vận động
2	Đường kênh số 2 nối dài - Bãi rác (KP4)	0.80	0.00	0.80	LUC	TT. Đông Thành	0.56	Vận động
3	Đường Cầu sập - kênh số 2	1.00	0.00	1.00	LUC	TT. Đông Thành	0.70	Vận động
4	Đường vào Trung tâm VHIT huyện Đức Huệ	0.08	0.00	0.08	HNK, ONT	TT. Đông Thành	0.51	Vận động
5	Đường Trường Tiểu học MTH2 - T.19	0.440	0.00	0.440	HNK	Mỹ Thạnh Bắc	0.22	Vận động
6	Đường Chơm Tóc - kênh Tinh (áp 3)	0.85	0.00	0.85	LUC, HNK, ONT	Mỹ Quý Tây	0.18	Vận động
7	Đường Cóc Rinh (áp 4+5+6)	2.12	0.00	2.12	LUC, HNK, ONT	Mỹ Quý Tây	1.27	Vận động
8	Đường tỉnh 838 đi nhà ông 2 Chúng (áp 6)	0.66	0.00	0.66	LUC, HNK, ONT	Mỹ Quý Tây	0.40	Vận động
9	Đường áp 1 (đoạn nhà ông Hờ-ông 4 Phong)	0.63	0.00	0.63	LUC, HNK	Mỹ Quý Tây	0.05	Vận động
10	Đường Blughe đến đường Trà Cú (đoạn làm mới)	2.52	0.00	2.52	RSI	Bình Thành	1.26	Vận động
11	Đường kênh Quán Hùng (áp 2)	0.41	0.00	0.41	LUC, HNK, ONT	Mỹ Thạnh Đông	0.25	Vận động
12	Đường gài đồng (áp 4)	0.61	0.00	0.61	LUC, HNK, ONT	Mỹ Thạnh Đông	0.37	Vận động
13	Đường nhà ông Trâm (áp 6)	0.48	0.00	0.48	LUC, HNK, ONT, CLN	Mỹ Thạnh Đông	0.29	Vận động
14	Đường Rạch Bọng (áp 1)	0.42	0.00	0.42	LUC, HNK, ONT	Mỹ Thạnh Đông	0.25	Vận động
15	Đường cầu Bến Lái 1-Kênh N2	0.45	0.00	0.45	LUC, CLN	Mỹ Thạnh Đông	0.27	Vận động
16	Đường Mỹ Thành	0.56	0.00	0.56	LUC, HNK, ONT, CLN	Mỹ Thạnh Đông	0.34	Vận động
17	Nạo vét kênh Nông Lâm kết hợp làm đường 2 bên	9.17	0.00	9.17	LUC, RST	Bình Hòa Nam	5.50	Vận động
18	Đê bao sông Vàm Cỏ Đông	7.44	0.00	7.44	LUC, HNK	Bình Hòa Nam	4.46	Vận động
19	Đê bao vùng chuyên canh	4.94	0.00	4.94	LUC, HNK	Bình Hòa Nam	2.96	Vận động

20	Nạo vét kênh 1 Lọc kết hợp làm đường giao thông nông thôn	4.86	0.00	4.86	LUC, HNK	Bình Hòa Nam	2.92	Vận động
21	Đường Liên xóm ấp 4 (nhà ông 5 Sơn)	0.13	0.00	0.13	LUC	Mỹ Quý Đông	0.07	Vận động
22	Đường Liên xóm Chòi Mòi (đường Chòi mòi - nhà ông 9 Bực)	0.18	0.00	0.18	LUC	Bình Hòa Nam	0.09	Vận động
23	Mở rộng Kênh Ưt Dũng	0.69	0.00	0.69	LUC, ONT	Bình Hòa Bắc	0.41	Vận động
24	Kênh 3 Công	3.20	0.00	3.20	LUC	Bình Hòa Bắc	1.92	Vận động
25	Kênh Hới Đồng Sâm	0.69	0.00	0.69	LUC, ONT	Bình Hòa Bắc	0.48	Vận động
26	Kênh Tinh (đoạn nhà ông Giuê -Ranh MTT)	2.53	0.00	2.53	LUC	Mỹ Quý Tây	1.14	Vận động
27	Nạo vét kênh Lô 9 (kênh Trà Cú đến kênh MaReng)	2.33	0.00	2.33	LUC, ONT	Bình Thành	0.50	Vận động
28	Nạo vét kênh 3 Vĩ (ấp 2, 3)	5.66	0.00	5.66	LUC, RST	Bình Thành	0.63	Vận động
29	Nạo vét kênh Ưt Minh quang	0.61	0.00	0.61	LUC, HNK	Bình Thành	0.73	Vận động
30	Kênh Ô 1 (Ranh) - ấp 1	2.50	0.00	2.50	LUC, HNK	Mỹ Thành Bắc	1.25	Vận động
31	Kênh Ô 2 (3) - ấp 1	1.37	0.00	1.37	LUC, HNK	Mỹ Thành Bắc	0.69	Vận động
32	Kênh Ô 4 (5) - ấp 1	1.22	0.00	1.22	LUC, HNK	Mỹ Thành Bắc	0.61	Vận động
33	Kênh Thạnh (toa Dương-ong MaCH) RACH COM - ấp 1	0.90	0.00	0.90	LUC	Mỹ Thành Bắc	0.45	Vận động
34	Kênh Bảy Trai - ấp 2	2.22	0.00	2.22	LUC, HNK	Mỹ Thành Bắc	1.11	Vận động
35	Nạo vét kênh 61	5.02	0.00	5.02	LUC, HNK, RST, ONT, CTS	Bình Hòa Hưng	2.51	Vận động
36	Nạo vét kênh T3	1.25	0.00	1.25	LUC, ONT	Bình Hòa Hưng	0.63	Vận động
37	Nạo vét kênh T4	5.47	0.00	5.47	LUC, RST, ONT, CTS	Bình Hòa Hưng	2.74	Vận động
38	Nạo vét kênh T2	2.61	0.00	2.61	LUC, HNK, CLN, RST, ONT	Bình Hòa Hưng	1.31	Vận động
TỔNG		281.73	22.46	259.27			525.20	

Số: 200 /2015/NQ-HĐND

Long An, ngày 15 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách hỗ trợ vắc xin phòng bệnh heo tai xanh
(Hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp) trên địa bàn tỉnh Long An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 80/2008/QĐ-BNN ngày 15/7/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy định phòng, chống Hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp ở heo (PRRS);

Sau khi xem xét Tờ trình số 2105/TTr-UBND ngày 11/5/2015 của UBND tỉnh về chính sách hỗ trợ vắc xin phòng bệnh heo tai xanh trên địa bàn tỉnh Long An; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất chính sách hỗ trợ vắc xin phòng bệnh heo tai xanh trên địa bàn tỉnh Long An, như sau:

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Các hộ chăn nuôi có quy mô tổng đàn heo từ 50 con trở xuống trên địa bàn tỉnh Long An.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Điều kiện:

- Các hộ chăn nuôi đã khai báo số lượng đàn heo và cam kết tiêm phòng đầy đủ các bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải tiêm phòng theo quy định với UBND xã, phường, thị trấn.

- Ngoài đợt tiêm phòng được hỗ trợ, hộ chăn nuôi phải cam kết tự tổ chức tiêm phòng 100% số heo nuôi mới phát sinh và tiêm lặp lại theo hướng dẫn của cơ quan thú y.

b) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 100% vắc xin phòng bệnh heo tai xanh để tiêm phòng cho đàn heo trong diện tiêm phòng, tiền công tiêm phòng do chủ hộ chăn nuôi tự chi trả

theo mức quy định tại Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Tiêm phòng 01 đợt/năm, thời gian tiêm phòng kéo dài không quá một tháng.

3. Kinh phí và thời gian thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ do ngân sách tỉnh đảm bảo, phân bổ theo số phát sinh thực tế thống kê hàng năm của huyện, thị xã, thành phố. Trường hợp Trung ương có hỗ trợ thì ngân sách tỉnh cấp phát phân chênh lệnh (nếu có).

Chính sách hỗ trợ vắc xin phòng bệnh heo tai xanh được áp dụng thực hiện kể từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2015.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP “TP.HCM” (b/c);
- Ban Công tác đại biểu, UBTVQH (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.



NGHỊ QUYẾT

Về thông qua đề án công nhận thị trấn Đức Hòa mở rộng,
huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2138/TTr-UBND ngày 15/6/2015 của UBND tỉnh về việc thông qua đề án đề nghị công nhận thị trấn Đức Hòa mở rộng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thông nhất Đề án công nhận thị trấn Đức Hòa mở rộng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách để điều chỉnh, bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Xây dựng xem xét, công nhận thị trấn Đức Hòa mở rộng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2015.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP "TP.HCM" (b/c);
- Ban Công tác đại biểu, UBTWQH (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Đặng Văn Xương

Số: 202/2015/NQ-HĐND

Long An, ngày 15 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về mức thu học phí năm học 2015-2016
đối với giáo dục mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông
và các trường trung cấp, cao đẳng công lập trên địa bàn tỉnh Long An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2100/TTr-UBND ngày 11/6/2015 của UBND tỉnh về mức thu học phí và mức thu tiền tiểu học bán trú, tiền tiểu học 2 buổi/ngày năm học 2015-2016 đối với giáo dục mầm non, phổ thông và các trường trung cấp, cao đẳng công lập trên địa bàn tỉnh Long An; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất mức thu học phí năm học 2015-2016 đối với giáo dục mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông và các trường trung cấp, cao đẳng công lập trên địa bàn tỉnh Long An, như sau:

1. Đối với giáo dục mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông

Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/tháng

Trường học, cơ sở giáo dục	Vùng thành thị (phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện)	Vùng nông thôn	
		Các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Các xã còn lại
1. Nhà trẻ:	100	20	60
2. Mẫu giáo buổi:	40	20	20

3. Mẫu giáo bán trú:			
- Lớp mầm	130	25	75
- Lớp chồi	110	25	65
- Lớp lá	90	25	55
4. Mẫu giáo 2 buổi/ngày:	75	30	40
5. Trung học cơ sở:	40	20	20
6. Trung học phổ thông:	60	20	30
7. Giáo dục thường xuyên:			
- Hệ THCS	40	20	20
- Hệ THPT	60	20	30
8. Phí tiêu hao vật tư thực hành nghề:			
- Hệ THCS	15	10	10
- Hệ THPT	20	10	15
9. Vừa học giáo dục thường xuyên vừa học nghề:			
- Hệ THCS	90	30	40
	(Học văn hóa: 40; Học nghề: 50)	(Học văn hóa: 10; Học nghề: 20)	(Học văn hóa: 20; Học nghề: 20)
- Hệ THPT	110	40	50
	(Học văn hóa: 60; Học nghề: 50)	(Học văn hóa: 20; Học nghề: 20)	(Học văn hóa: 30; Học nghề: 20)

2. Đối với trường trung cấp, cao đẳng chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đồng/học sinh/tháng

Nhóm ngành	TCCN	CĐCN
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	190	220
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	200	230
3. Y dược	230	

3. Đối với trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề

Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/tháng

Nhóm ngành	TCN	CĐN
1. Báo chí và thông tin; pháp luật	140	150
2. Toán và thống kê	140	160
3. Nhân văn: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội	150	190
4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	170	200
5. Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	190	210
6. Nghệ thuật	210	230
7. Sức khỏe	220	240
8. Thú y	230	280
9. Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến	240	260
10. An ninh, quốc phòng	260	280
11. Máy tính và công nghệ thông tin; công nghệ kỹ thuật	290	330
12. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường	290	310
13. Khoa học tự nhiên	290	320
14. Dịch vụ vận tải	330	370
15. Khác	300	320

Ngoài các đối tượng có quy định mức thu học phí năm học 2015-2016, các đối tượng còn lại áp dụng theo quy định hiện hành.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2015.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP “TP.HCM” (b/c);
- Ban Công tác đại biểu, UBTWQH (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Số: 203 /2015/NQ-HĐND

Long An, ngày 15 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT
Về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án
"Bảo đảm tài chính cho các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS
tỉnh Long An giai đoạn 2015-2020"

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật phòng, chống vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 108/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS);

Căn cứ Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 25/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Chiến lược quốc gia phòng, chống HIV/AIDS đến năm 2020 và tầm nhìn 2030";

Căn cứ Quyết định số 1899/QĐ-TTg ngày 16/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Bảo đảm tài chính cho các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2013 - 2020";

Căn cứ Thông tư liên tịch số 163/2012/TTLT-BTC-BYT ngày 08/10/2012 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Y tế quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2012 - 2015;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2129/TTr-UBND ngày 12/6/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án bảo đảm tài chính cho các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tỉnh Long An, giai đoạn 2015 - 2020, báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất Kế hoạch thực hiện Đề án "Bảo đảm tài chính cho các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tỉnh Long An giai đoạn 2015 - 2020", với các nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu của kế hoạch

1.1. Mục tiêu chung

Bảo đảm nguồn tài chính bền vững cho việc thực hiện thành công các mục tiêu của Chiến lược quốc gia phòng, chống HIV/AIDS đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Tăng dần tỷ lệ chi tiêu cho công tác phòng, chống HIV/AIDS từ ngân sách địa phương bảo đảm được nhu cầu kinh phí cho hoạt động phòng chống HIV/AIDS tại tỉnh.

- Bảo đảm 80% doanh nghiệp chủ động bố trí kinh phí để triển khai các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tại doanh nghiệp.

- Bảo đảm 80% số người nhiễm HIV có thể bảo hiểm y tế được chi trả theo quy định vào năm 2016 và đạt 100% vào năm 2020.

- Tăng nguồn thu từ một số dịch vụ phòng, chống HIV/AIDS để tự cân đối thu - chi cho các hoạt động của các dịch vụ này.

2. Kinh phí thực hiện

Dựa trên các số liệu về xu hướng lây nhiễm HIV đến năm 2020, nếu kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống HIV/AIDS không còn, để can thiệp phòng, chống HIV/AIDS có hiệu quả, địa phương cần cấp kinh phí giai đoạn 2015-2020 là **24,584 tỷ đồng** chiếm tỷ trọng **24,71%** trong tổng chi. Kinh phí phân bổ chi tiết theo từng năm như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

Nguồn ngân sách/Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng cộng	(%)
Ngân sách trung ương	0,709	-	-	-	-	-	0,709	0,71
Ngân sách địa phương	1,153	2,984	3.849	4,258	5,564	6,776	24,584	24,71
Ngân sách các dự án	7,838	6,825	5.557	4,303	2,912	2,286	29,721	29,88
Thu từ bảo hiểm y tế	0,644	0,987	1,325	1.709	2,146	2,644	9,455	9,51
Thu viện phí và các nguồn khác	1.976	3,124	4.734	6,955	8,541	9,671	35,001	35,19
Tổng nhu cầu	12,320	13,920	15,465	17,225	19,163	21,377	99,470	100,00

Trường hợp kinh phí phòng chống HIV/AIDS được cấp lồng ghép vào Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới, địa phương cần cấp kinh phí giai đoạn 2015-2020 là **8,975 tỷ đồng** (ngân

sách trung ương năm 2015 đã phân bổ 0.709 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng 9,02% trong tổng chi. Kinh phí phân bổ chi tiết theo từng năm như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

Nguồn ngân sách/Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng cộng	(%)
Ngân sách trung ương	0,709	1,721	2,463	2,732	3,881	4,812	16,318	16,40
Ngân sách địa phương	1,153	1,263	1,386	1,526	1,683	1,964	8,975	9,02
Ngân sách các dự án	7,838	6,825	5,557	4,303	2,912	2,286	29,721	29,88
Thu từ bảo hiểm y tế	0,644	0,987	1,325	1,709	2,146	2,644	9,455	9,51
Thu viện phí và các nguồn khác	1,976	3,124	4,734	6,955	8,541	9,671	35,001	35,19
Tổng nhu cầu	12,320	13,920	15,465	17,225	19,163	21,377	99,470	100,00

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

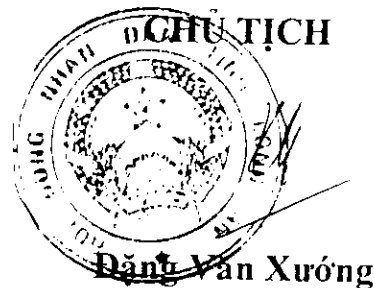
Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2015.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP "TP.HCM" (b/c);
- Ban Công tác đại biểu, UBTWQH (b/c);
- Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS);
- Bộ Tài chính;
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.



Dặng Văn Xương

Số: 204/NQ-HĐND

Long An, ngày 15 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT
Về xác nhận kết quả bỏ phiếu miễn nhiệm
Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh
khóa VIII, nhiệm kỳ 2011 - 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII - KỶ HỌP THỨ 13

Căn cứ Điều 17 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Sau khi xem xét đơn xin thôi làm nhiệm vụ Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh của ông **Cao Văn Sậy**, do được nghỉ hưu theo chế độ;

Căn cứ Biên bản kết quả bỏ phiếu miễn nhiệm chức vụ Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, nhiệm kỳ 2011 - 2016, tại phiên họp HĐND tỉnh ngày 15/7/2015;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh xác nhận kết quả bỏ phiếu miễn nhiệm chức vụ Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, nhiệm kỳ 2011 - 2016 đối với ông **Cao Văn Sậy**.

(Có biên bản kết quả bỏ phiếu miễn nhiệm kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực HĐND tỉnh và ông Cao Văn Sậy chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 15/7/2015/.

Nơi nhận:

- UB. Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP Quốc hội; VP Chính phủ TPHCM (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội khóa XIII tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Sở, Ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ông Cao Văn Sậy;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu hồ sơ kỷ họp.



Số: 205/NQ-HĐND

Long An, ngày 15 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về xác nhận kết quả bỏ phiếu miễn nhiệm Phó Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh Long An khóa VIII, nhiệm kỳ 2011 - 2016

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Điều 17 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Sau khi xem xét đơn xin thôi làm nhiệm vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2011 - 2016 của ông **Phạm Văn Rạnh** do chuyên công tác;

Căn cứ biên bản kết quả bỏ phiếu miễn nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khóa VIII, nhiệm kỳ 2011 - 2016, tại phiên họp HĐND tỉnh ngày 15/7/2015;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh xác nhận kết quả bỏ phiếu miễn nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khóa VIII, nhiệm kỳ 2011 - 2016 đối với ông **Phạm Văn Rạnh**.

(Có biên bản kết quả bỏ phiếu miễn nhiệm kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 15/7/2015./.

Nơi nhận:

- UB. Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP Quốc hội; VP Chính phủ TPHCM (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh; UBNDTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội khóa XIII tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Sở, Ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ông Phạm Văn Rạnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu hồ sơ kỳ họp.



Số: 206/2015/NQ-HĐND

Long An, ngày 16 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT
Về tiếp tục phần đầu thực hiện thắng lợi Nghị quyết của HĐND tỉnh
về phương hướng, nhiệm vụ năm 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 166/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII kỳ họp thứ 11 về phương hướng nhiệm vụ năm 2015;

Trên cơ sở xem xét các báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, thông báo của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về hoạt động của Hội đồng nhân dân, Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh:

Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí thông qua các báo cáo: tình hình hoạt động của Hội đồng nhân dân; các Ban Hội đồng nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tiếp thu ý kiến đóng góp của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu dự kỳ họp để bổ sung hoàn chỉnh các báo cáo và tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 2. Về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2015:

Hội đồng nhân dân tỉnh cơ bản thống nhất đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2015 theo báo cáo số 127/BC-UBND ngày 22/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh trình tại kỳ họp.

I. Đánh giá khái quát tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2015

Trong 6 tháng đầu năm 2015, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện nhiệm vụ

kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 đạt được kết quả khả quan.

Tăng trưởng kinh tế đạt 10,2%, cao hơn cùng kỳ năm trước (10%). Nông nghiệp cơ bản ổn định; duy trì thực hiện mô hình “cánh đồng lớn” đạt hiệu quả; dịch bệnh gia súc, gia cầm được khống chế và xử lý kịp thời; tiêu thụ nông sản hàng hóa tương đối thuận lợi; tiếp tục thực hiện chương trình đầu tư xây dựng nông thôn mới theo đúng kế hoạch. Công nghiệp tăng trưởng khá, nhiều nhóm sản phẩm chủ yếu tăng sản lượng. Đầu tư xây dựng cơ bản được tập trung, khối lượng thực hiện và giải ngân nhanh hơn so với cùng kỳ. Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu có bước phát triển; thị trường, giá cả được kiểm soát. Thu hút đầu tư nước ngoài có số lượng dự án và mức vốn đăng ký đều tăng so với cùng kỳ. Thu ngân sách đạt tiến độ dự toán, tiết kiệm chi tiêu công theo quy định. Lĩnh vực văn hóa - xã hội tích cực triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản được giữ vững; chủ động đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tội phạm, tệ nạn xã hội, kèm chế tai nạn giao thông. Thường xuyên chỉ đạo công tác cải cách hành chính, thực hiện chế độ công vụ.

Tuy nhiên, tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm vẫn còn có mặt tồn tại, hạn chế: Nông nghiệp tăng trưởng thấp hơn cùng kỳ, sản phẩm một số loại cây trồng còn khó khăn về tiêu thụ; nguy cơ dịch bệnh tái phát trong chăn nuôi gia súc, gia cầm làm hạn chế việc phát triển đàn. Hoạt động sản xuất kinh doanh của một số doanh nghiệp còn khó khăn; tiến độ đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp còn chậm. Tỷ lệ lấp đầy chưa cao; xuất nhập khẩu tăng thấp hơn cùng kỳ. Công tác xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch còn hạn chế. Thực hiện một số mục tiêu, chỉ tiêu trên lĩnh vực văn hóa - xã hội còn chậm. Tình hình buôn lậu, gian lận thương mại, tội phạm và tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông chuyển biến chậm; an ninh biên giới có nơi chưa thật sự ổn định; thi hành án dân sự đạt kết quả thấp; khiếu kiện vượt cấp, đông người về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư một số nơi còn diễn biến xấu. Công tác quản lý điều hành, tổ chức thực hiện nhiệm vụ của một số cơ quan, đơn vị chưa tốt.

II. Về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2015

Hội đồng nhân dân tỉnh cơ bản thống nhất các nhiệm vụ chủ yếu theo báo cáo số 127/BC-UBND ngày 22/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong đó cần tập trung thực hiện tốt một số công tác trọng tâm, cấp bách trong 6 tháng cuối năm, như sau:

1. Chỉ đạo điều hành các lĩnh vực công tác thật cụ thể, quyết liệt, kiểm tra, đôn đốc thường xuyên để các ngành, các cấp, các cơ quan, đơn vị nêu cao trách nhiệm, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, chân chính, khắc phục ngay những tồn tại, hạn chế trong các lĩnh vực quản lý quy hoạch, đất đai, đầu tư, xây dựng, môi trường, cải cách hành chính..., xử lý nghiêm các trường hợp giải quyết công việc chậm trễ, gây phiền hà, những nhiều đối với tổ chức và công dân.

2. Tiếp tục chỉ đạo đôn đốc triển khai thực hiện các giải pháp tái cơ cấu kinh tế của tỉnh và tái cơ cấu ngành, lĩnh vực theo kế hoạch, lộ trình năm 2015,

góp phần tích cực thúc đẩy tốc độ và nâng cao hiệu quả tăng trưởng kinh tế. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các giải pháp tiếp tục nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2015, tăng cường công khai, minh bạch thông tin quản lý điều hành và thông tin phục vụ doanh nghiệp.

3. Tập trung chỉ đạo sản xuất vụ hè thu 2015, vụ mùa và đông xuân 2015-2016 đúng theo kế hoạch, cơ cấu, thời vụ, tích cực phòng chống sâu bệnh, thu hoạch kịp thời, không để xảy ra thiệt hại do thiên tai, lũ lụt. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, thực hiện tốt các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ sản xuất, nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến, đạt hiệu quả cao. Giám sát chặt chẽ dịch bệnh gia súc, gia cầm, kịp thời xử lý các ổ dịch phát sinh. Tăng cường công tác quản lý nhà nước, kiểm tra, xử lý vi phạm trong sản xuất, kinh doanh các loại vật tư nông nghiệp. Tiếp tục chỉ đạo, đầu tư, hỗ trợ thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới đảm bảo đến cuối năm có 36 xã đạt chuẩn đúng theo kế hoạch, lộ trình đề ra.

4. Tiếp tục triển khai các đề án khuyến công năm 2015 đã được phê duyệt, định kỳ tổ chức gặp gỡ, đối thoại, kịp thời nắm bắt và tháo gỡ khó khăn vướng mắc, giúp doanh nghiệp ổn định và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Triển khai thực hiện Luật đầu tư 2014 (có hiệu lực từ 01/7/2015). Tăng cường quản lý nhà nước, thực hiện đúng quy định về trình tự thủ tục trong thu hút, tiếp nhận, quản lý các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, đảm bảo các tiêu chí, điều kiện về khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường khi lựa chọn, tiếp nhận đầu tư. Tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, giải quyết các vướng mắc, khiếu kiện liên quan đến thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư, xem xét việc xác định giá thuê đất phù hợp với thực tế tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư, nâng tỷ lệ lấp đầy các khu, cụm công nghiệp. Đồng thời rà soát, xử lý đối với các dự án chậm tiến độ, công khai các dự án thu hồi, xóa quy hoạch.

5. Chủ động cân đối, điều hòa, bổ sung các nguồn vốn và giải ngân kịp thời cho các công trình xây dựng cơ bản trong kế hoạch 2015, tích cực xử lý các khó khăn vướng mắc, tập trung thúc đẩy tiến độ các công trình trọng điểm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX. Đảm bảo sử dụng hết vốn trái phiếu Chính phủ, vốn các chương trình mục tiêu quốc gia đã phân giao. Thực hiện tốt công tác thanh quyết toán và xử lý nợ đọng trong đầu tư xây dựng cơ bản, đảm bảo chất lượng và hiệu quả đầu tư công. Xây dựng Đề án phát hành Trái phiếu chính quyền địa phương để góp phần đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh.

6. Tăng cường công tác thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, đẩy mạnh tiêu thụ nông sản hàng hóa với giá cả hợp lý. Thường xuyên kiểm tra giá cả, thị trường, tăng cường công tác phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại; đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu hàng hóa, kiểm soát chặt chẽ xuất nhập khẩu tiểu ngạch qua biên giới.

7. Chỉ đạo tập trung công tác thu ngân sách, thường xuyên đôn đốc thực hiện tốt các biện pháp quản lý thu và xử lý nợ đọng, đẩy mạnh việc triển khai

dịch vụ nộp thuế điện tử, phấn đấu đạt và vượt dự toán được giao năm 2015, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp; kiểm tra chặt chẽ việc tiết kiệm chi tiêu công theo quy định.

Tiếp tục giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh theo đúng chủ trương, quy định; thúc đẩy các ngân hàng thương mại tăng cường quan hệ hợp tác, hỗ trợ các thành phần kinh tế vay vốn đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh, tập trung các lĩnh vực ưu tiên, thực hiện nghiêm về lãi suất, chủ động xử lý, thu hồi nợ.

8. Tiếp tục chỉ đạo đơn đốc thực hiện các chương trình mục tiêu và nhiệm vụ trọng tâm trên lĩnh vực văn hóa - xã hội.

- Tập trung thực hiện kế hoạch đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Chỉ đạo chặt chẽ, kịp thời công tác tổ chức thi tuyển, triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học mới 2015-2016 đúng quy định. Tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, chất lượng phối hợp ba môi trường “nhà trường - gia đình - xã hội”, quan tâm phòng ngừa, ngăn chặn tình trạng bạo lực học đường. Tiếp tục đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn theo kế hoạch, lộ trình đề ra, thực hiện có hiệu quả công tác phổ cập giáo dục trung học, mầm non, công tác hướng nghiệp, dạy nghề, ứng dụng công nghệ thông tin trong trường học.

- Chủ động phòng chống các loại dịch bệnh nguy hiểm, cúm gia cầm lây sang người, đặc biệt phòng chống xâm nhập, lây lan qua biên giới các bệnh SARS, MERS-CoV... Chú trọng nâng cao ý thức và chất lượng khám chữa bệnh, quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ngành y tế. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế, nâng cao tỷ lệ đối tượng tham gia đạt yêu cầu bảo hiểm y tế toàn dân theo lộ trình. Tăng cường quản lý khu vực y tế tư nhân, giá cả và chất lượng thuốc chữa bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm; phấn đấu hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu về dân số.

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; tổ chức tốt việc kỷ niệm các ngày lễ lớn. Tập trung thực hiện các tiêu chí còn lại, phấn đấu hoàn thành xây dựng huyện điểm điển hình văn hóa Cần Đức. Chú trọng công tác tuyên truyền về Đại hội Đảng các cấp và giáo dục đạo đức, lối sống, thực hiện nếp sống văn minh nơi công cộng, khu dân cư và vệ sinh môi trường. Triển khai đầu tư xây dựng trung tâm văn hóa kết hợp với nhà thiếu nhi các huyện, thị xã, thành phố theo lộ trình xây dựng cơ bản trung hạn. Có giải pháp nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh.

- Kiểm tra, đơn đốc nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm. Đảm bảo thực hiện chế độ chính sách cho người lao động trong doanh nghiệp theo đúng quy định, ngăn ngừa và giải quyết kịp thời các vụ đình công, ngừng việc xảy ra. Tập trung công tác đền ơn đáp nghĩa, chăm lo các đối tượng chính sách, đối tượng xã hội; thực hiện tốt việc phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng trên địa bàn tỉnh.

9. Tập trung công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tinh thần cảnh giác, nắm chắc tình hình, kịp thời xử lý các tình huống phát sinh liên quan đến chủ quyền, an ninh biên giới. Tiếp tục tập trung công tác xây dựng điểm Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh vững mạnh toàn diện về công tác quốc phòng - quân sự địa phương, thực hiện phân giới cắm mốc biên giới theo đúng kế hoạch.

- Cùng cố phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, triển khai có hiệu quả các chương trình quốc gia về phòng chống tội phạm, chủ động ngăn chặn các loại tệ nạn xã hội. Tiếp tục thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm tai nạn giao thông. Tập trung thực hiện công tác thi hành án dân sự.

- Thường xuyên thực hiện công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân kịp thời, đúng quy định của pháp luật, tập trung xử lý các vụ việc tồn đọng, phức tạp về giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

10. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chế độ công vụ, phòng chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm, xử lý nghiêm các sai phạm. Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước, triển khai thực hiện một cửa liên thông hiện đại tại những nơi có đủ điều kiện. Công bố, niêm yết công khai, cập nhật kịp thời các thủ tục hành chính được bổ sung, sửa đổi, bãi bỏ.

11. Hoàn chỉnh Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020; xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2016 theo đúng quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, điều hành tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm, nhằm đảm bảo thực hiện thắng lợi Nghị quyết về phương hướng, nhiệm vụ năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên thực hiện tốt vai trò giám sát, phản biện, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Nhà nước để tuyên truyền, giáo dục, động viên các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện thắng lợi Nghị quyết này.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh kêu gọi cán bộ công chức, viên chức, cán bộ chiến sĩ lực lượng vũ trang và nhân dân trong tỉnh nêu cao tinh thần trách nhiệm, thi đua yêu nước, đoàn kết, động viên mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn thử thách, phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phương hướng, nhiệm vụ năm 2015.

4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2015.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ QH (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP (TP. HCM) (b/c);
- Ban Công tác đại biểu, UBTVQH (b/c);
- TT.Tỉnh ủy (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND khóa VIII;
- Các Sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.



Số: 207/2015/NQ-HĐND

Long An, ngày 16 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách khuyến khích xã hội hóa
các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao,
môi trường và giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Long An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật giám định Tư pháp ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2139/TTr-UBND ngày 15/6/2015 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Long An; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Long An (có chính sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

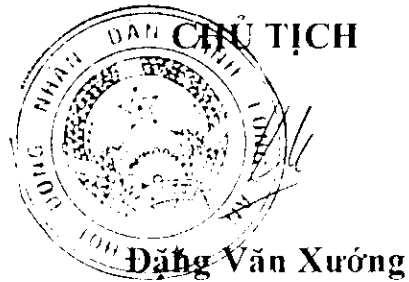
Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2015.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 03/10/2011 của HĐND tỉnh quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ QH (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP (TP.HCM) (b/c);
- Ban Công tác đại biểu, UBTVQH (b/c);
- Vụ Pháp chế-Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế-Bộ KH và ĐT;
- Vụ Pháp chế-Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP UBND tỉnh;
- LD và CV VP, Đoàn DBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.





CHÍNH SÁCH

Khuyến khích xã hội hoá các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Long An
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 207/2015/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Long An)

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH

1. Phạm vi điều chỉnh

Lĩnh vực xã hội hóa bao gồm: giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; môi trường và giám định tư pháp.

2. Đối tượng điều chỉnh

a) Các cơ sở ngoài công lập được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa, bao gồm:

- Các cơ sở ngoài công lập được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ, bao gồm cơ sở dân lập và cơ sở tư nhân (hoặc tư thực đối với giáo dục - đào tạo, dạy nghề), hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa.

- Các cơ sở ngoài công lập đã được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25/5/2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở ứng dịch vụ ngoài công lập; Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao.

b) Các tổ chức, cá nhân hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có các dự án đầu tư, liên doanh, liên kết thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Các cơ sở sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoặc doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(Sau đây gọi tắt là cơ sở thực hiện xã hội hóa).

3. Đối với các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực xã hội hóa: Việc áp dụng các chính sách ưu đãi quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP thực hiện theo Quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan.

II. ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH XÃ HỘI HÓA

Để được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa, các dự án xã hội hóa phải đáp ứng các điều kiện như sau:

1. Dự án phải thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định (hiện nay đang thực hiện theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Dự án phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và nằm trong danh mục xã hội hóa đã được HĐND tỉnh thông qua và UBND tỉnh quyết định ban hành hàng năm. Đối với các dự án xã hội hóa có tính chất quan trọng, mang tính động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội nhưng không nằm trong danh mục hàng năm do UBND tỉnh ban hành, sẽ do UBND tỉnh quyết định về chính sách ưu đãi sau khi đã thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh và sau đó báo cáo lại tại kỳ họp HĐND tỉnh gần nhất.

3. Các dự án xã hội hóa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ sở thực hiện xã hội hóa phải có cam kết bảo đảm thực hiện đúng tiến độ, thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa đúng mục đích, có hiệu quả.

4. Riêng cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giám định tư pháp thì điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa sẽ được thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

III. CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH XÃ HỘI HÓA TRÊN CÁC LĨNH VỰC

1. Chính sách về đất đai

a) Cơ sở thực hiện dự án xã hội hóa đủ điều kiện theo quy định tại Mục II của Quy định này được UBND tỉnh quyết định cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo hình thức cho thuê đất và được miễn toàn bộ tiền thuê đất trong suốt thời hạn được thuê đất của dự án.

b) Trường hợp dự án được UBND tỉnh cho phép gia hạn thời gian thuê đất thì không được hưởng ưu đãi về đất đai theo quy định.

c) Đối với cơ sở công lập, bán công chuyển sang loại hình cơ sở thực hiện xã hội hóa nếu đáp ứng các điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này thì được tiếp tục sử dụng diện tích đất đang sử dụng dưới hình thức cho thuê đất và được miễn tiền

thuê đất trong suốt thời gian thuê còn lại, tính từ thời điểm UBND tỉnh có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất để thực hiện dự án xã hội hóa.

d) Xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng:

Việc xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với dự án xã hội hóa thuộc danh mục tại Mục II của Quy định này như sau:

- Dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục, dạy nghề, thể thao:

+ Dự án thực hiện trên địa bàn các huyện Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Đức Huệ: sử dụng ngân sách tỉnh 70%, nhà đầu tư đóng góp 30% để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất cho nhà đầu tư.

+ Dự án thực hiện trên địa bàn các huyện Tân Trụ, Thủ Thừa, Châu Thành và thị xã Kiến Tường: sử dụng ngân sách tỉnh 60%, nhà đầu tư đóng góp 40% để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất cho nhà đầu tư.

+ Dự án thực hiện trên địa bàn các huyện Cần Đước, Cần Giuộc: sử dụng ngân sách tỉnh 50%, nhà đầu tư đóng góp 50% để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất cho nhà đầu tư.

+ Dự án thực hiện trên địa bàn các huyện Bến Lức, Đức Hòa và thành phố Tân An: sử dụng ngân sách tỉnh 40%, nhà đầu tư đóng góp 60% để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất cho nhà đầu tư.

- Dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực văn hóa (ngoại trừ văn hóa cơ sở):

+ Dự án thực hiện trên địa bàn các huyện Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Đức Huệ: sử dụng ngân sách tỉnh 90%, nhà đầu tư đóng góp 10% để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất cho nhà đầu tư.

+ Dự án thực hiện trên địa bàn các huyện Tân Trụ, Thủ Thừa, Châu Thành và thị xã Kiến Tường: sử dụng ngân sách tỉnh 80%, nhà đầu tư đóng góp 20% để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất cho nhà đầu tư.

+ Dự án thực hiện trên địa bàn các huyện Cần Đước, Cần Giuộc: sử dụng ngân sách tỉnh 70%, nhà đầu tư đóng góp 30% để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất cho nhà đầu tư.

+ Dự án thực hiện trên địa bàn các huyện Bến Lức, Đức Hòa và thành phố Tân An: sử dụng ngân sách tỉnh 60%, nhà đầu tư đóng góp 40% để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất cho nhà đầu tư.

Trường hợp dự án xã hội hóa nằm trên địa bàn liên huyện (thị xã, thành phố) thì mức đóng góp của nhà đầu tư được tính theo diện tích địa bàn của từng huyện (thị xã, thành phố).

- Dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực môi trường, văn hóa cơ sở (theo quy định tại Điểm 4 Mục A Phần IV Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ (được sửa đổi,

bổ sung tại Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013)), dự án đầu tư khai thác các khu di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh: sử dụng 100% ngân sách tỉnh thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư để thực hiện dự án xã hội hóa.

Kinh phí do nhà đầu tư đóng góp để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Nguồn vốn ngân sách tỉnh để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng được cân đối trong kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm.

2. Về chính sách ưu đãi tín dụng

a) Dự án xã hội hóa đủ điều kiện theo quy định tại Mục II của Quy định này được Quỹ Đầu tư Phát triển của tỉnh ưu tiên cho vay với lãi suất ưu đãi theo quy định của Quỹ.

Mức vốn được Quỹ Đầu tư Phát triển của tỉnh cho vay tối đa không quá 60% vốn đầu tư của dự án và không vượt trần mức vay tối đa cho 01 dự án theo quy định của Quỹ Đầu tư phát triển. Tiến độ giải ngân vốn vay của Quỹ Đầu tư Phát triển theo tiến độ thực hiện dự án.

b) Nếu chủ đầu tư có yêu cầu và tùy theo tính chất của từng dự án, sau khi đánh giá hiệu quả của dự án, UBND tỉnh cho phép Quỹ Đầu tư phát triển tham gia góp vốn với tỷ lệ thích hợp để thực hiện dự án.

3. Một số chính sách khác

a) Khuyến khích lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thực hiện xã hội hóa sân bãi, thiết bị học tập của các trường học theo hướng cho tư nhân đầu tư vào sân chơi, bãi tập hiện có của các trường để phục vụ học tập, rèn luyện thể dục, thể thao của học sinh theo giờ chính khóa, thời gian còn lại cho nhà đầu tư khai thác. Trong trường hợp này, Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc UBND các huyện, thị xã, thành phố (tùy theo phân cấp quản lý) chịu trách nhiệm quy định cụ thể về điều kiện sử dụng hạ tầng, sửa chữa hư hỏng, thời gian khai thác...

b) Khuyến khích thực hiện xã hội hóa bằng nhiều loại hình phù hợp và đạt hiệu quả ở các lĩnh vực như: trang thiết bị khám chữa bệnh của cơ sở y tế công lập, trang thiết bị dạy nghề trường dạy nghề công lập, các dịch vụ văn hóa, thể dục, thể thao,... do Sở ngành liên quan hoặc UBND huyện, thị xã, thành phố đề xuất và được UBND tỉnh xem xét, quyết định chính sách ưu đãi cụ thể.

c) Các dự án xã hội hóa được tỉnh tạo điều kiện thông tin miễn phí trên Công thông tin điện tử của tỉnh và website của các Sở quản lý chuyên ngành.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA

Ngoài các trách nhiệm theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ, cơ sở thực hiện xã hội hóa còn phải có những trách nhiệm sau:

- Phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan trong việc giải phóng mặt bằng và triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định của Nhà nước.

- Định kỳ hàng tháng, quý báo cáo tiến độ triển khai thực hiện dự án cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, sở quản lý chuyên ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố nơi có dự án.

V. QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

1. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất ở, đất đô thị thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định đang áp dụng chính sách ưu đãi về sử dụng đất theo Nghị quyết 27/2011/NQ-HĐND ngày 03/10/2011 của HĐND tỉnh quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Long An thì chuyển sang áp dụng quy định này kể từ ngày 01/8/2014.

2. Đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa đã được Nhà nước giao đất mà được miễn tiền sử dụng đất hoặc được giảm tiền sử dụng đất và đã nộp phần tiền sử dụng đất không được giảm theo quy định tại pháp luật về khuyến khích xã hội hóa trước ngày Nghị định 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn sử dụng đất còn lại mà không phải chuyển sang thuê đất. Trường hợp chuyển sang thuê đất thì không phải nộp tiền thuê đất trong thời hạn đã được giao đất.

3. Cơ sở thực hiện xã hội hóa đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất đã giải phóng mặt bằng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hưởng các chính sách ưu đãi quy định tại Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 03/10/2011 của HĐND tỉnh từ ngày Nghị định số 69/2008/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đến trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà Nhà nước không yêu cầu nộp tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng thì cơ sở thực hiện xã hội hóa không phải hoàn trả Nhà nước số tiền này.

4. Các nội dung khác không được đề cập tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP, Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Thông tư số 135/2008/TT-BTC, Thông tư số 156/2014/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan./.

Số: 208/NQ-HĐND

Long An, ngày 16 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT
Về phê duyệt biên chế công chức của tỉnh Long An năm 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức năm 2008; Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Thông tư số 07/2010/TT-BNV ngày 26/7/2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 21/2010/NĐ-CP về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-BNV ngày 27/12/2014 của Bộ Nội vụ về việc tạm giao biên chế công chức năm 2015 trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Long An;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2069/TTr-UBND ngày 09/6/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt biên chế công chức năm 2015 của tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Long An năm 2015 là **2.595** biên chế chính thức, **311** biên chế công chức dự phòng (gồm Sở ngành tỉnh 1.206 biên chế chính thức, 171 biên chế công chức dự phòng; UBND các huyện, thị xã, thành phố: 1.389 biên chế chính thức, 140 biên chế công chức dự phòng).

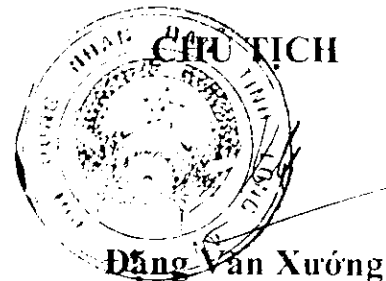
Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2015./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP "TP.HCM" (b/c);
- Ban Công tác đại biểu, UBTVQH (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBNDTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.





**CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2015 CỦA CÁC SỞ, NGÀNH TỈNH
VÀ UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 16/7/2015 của HĐND tỉnh)

SIT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Chỉ tiêu biên chế công chức chính thức năm 2015	Chỉ tiêu biên chế công chức dự phòng 2015
	TỔNG CỘNG	2,595	311
I	SỞ NGÀNH TỈNH	1,206	171
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	30	5
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	54	7
3	Sở Ngoại vụ	18	4
4	Sở Nội vụ	27	4
4.1	Ban Tôn giáo	10	1
4.2	Ban Thi Đức Khôn trường	7	1
4.3	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	8	1
4.4	Chi cục Quản lý chất lượng NI và môi trường	3	0
4.5	Chi cục Quản lý chất lượng NI và môi trường	3	0
4.6	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	16	3
4.7	Chi cục Bảo vệ môi trường	21	1
4.8	Chi cục Văn thư	18	2
4.9	Chi cục Phát triển nông thôn	20	2
4.10	Chi cục Kiểm kê	49	5
4.11	Chi cục Thống kê	13	0
5	Hành vụ Quản lý Tư tưởng	82	16
5.1	Chi cục Quản lý Tư tưởng	40	9
5.2	Chi cục Chính trị	42	7
5.3	Sở Xây dựng	52	3
5.4	Đơn vị Quản lý Tư tưởng	16	1
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	37	1
6.1	Chi cục Quản lý Tư tưởng	37	1
7	Sở Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	55	8
7.1	Sở Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	55	8
8	Sở Khoa học và Công nghệ	27	2
8.1	Chi cục Tiên tiến - Đề bạt - Chất lượng	17	1

13	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	56	8
13.1	Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ	2	0
13.2	Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội	8	1
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	48	9
15	Sở Y tế	39	10
15.1	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	17	3
15.2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	26	4
16	Sở Tư pháp	39	5
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	48	10
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	34	5
18.1	Chi cục Bảo vệ môi trường	12	1
18.2	Chi cục Quản lý đất đai	17	2
19	Thanh tra tỉnh	38	4
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	32	4
II	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	1,389	140
1	Huyện Thủ Thừa	91	10
2	Huyện Bến Lức	98	11
3	Huyện Đức Hòa	100	11
4	Huyện Đức Huệ	89	10
5	huyện Châu Thành	88	10
6	Huyện Tân Trụ	88	10
7	Huyện Cần Đước	96	11
8	Huyện Cần Giuộc	96	11
9	Huyện Thạnh Hóa	90	10
10	Huyện Tân Thạnh	93	10
11	Huyện Vĩnh Hưng	89	10
12	Huyện Tân Hưng	92	10
13	Huyện Mộc Hóa	90	2
14	Thị xã Kiến Tường	88	2
15	Thành phố Tân An	101	12

NGHỊ QUYẾT
Về tổng biên chế sự nghiệp công lập tỉnh Long An năm 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật viên chức ngày 15/11/2010; Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ;

Căn cứ văn bản số 4070/VPCP-TCCV ngày 03/6/2015 của Văn phòng Chính phủ về bổ sung số người làm việc cho các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Long An;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2035/TTr-UBND ngày 09/6/2015 của UBND tỉnh về số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và trong tổ chức hội có tính chất đặc thù năm 2015; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND và ý kiến của đại biểu HDND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2015 của tỉnh là 29.654 người, cụ thể như sau:

- Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo: 21.701 người
- Sự nghiệp Y tế: 5.966 người.
- Sự nghiệp nghiên cứu khoa học: 41 người.
- Sự nghiệp Văn hóa thông tin - thể thao: 812 người.
- Sự nghiệp khác: 664 người.
- Các hội có tính chất đặc thù: 371 người.
- Dự phòng: 99 người, để bố trí kịp thời khi có giao thêm nhiệm vụ.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.


Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2015./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP "TP.HCM" (b/c);
- Ban Công tác đại biểu, UBTWQH (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBMITQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Đặng Văn Xương

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (CÔNG CHỨC VÀ VIÊN CHỨC) VÀ TRONG TỔ CHỨC HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 204/NQ-HĐND ngày 16/7/2015 của HĐND tỉnh)

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số lượng người làm việc (công chức, viên chức) năm 2014	Số lượng người làm việc (công chức, viên chức) năm 2015	Ghi chú
	Tổng cộng	29,544	29,555	
A	Thuộc Sở ngành tỉnh	11,718	11,729	
1	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội	666	666	
1.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội	73	73	
1.2	Ban Quản trang tỉnh	20	20	
1.3	Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục Lao động Xã hội	55	55	
1.4	Thực hiện giải quyết việc làm giảm nghèo	2	2	
1.5	Quỹ Bảo trợ trẻ em	5	5	
1.6	Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội	5	5	
1.7	Trung tâm dạy nghề Vĩnh Hưng	13	13	
1.8	Trung tâm dạy nghề Đức Huệ	18	18	
1.9	Trung tâm Dịch vụ Việc làm Long An	90	90	
1.10	Trường Trung cấp nghề Đức Hòa	98	98	
1.11	Trường Cao đẳng nghề Long An	155	155	Tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
1.12	Trường Trung cấp nghề Cần Giuộc	55	55	Tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
1.13	Trường Trung cấp nghề Đồng Tháp Mười	77	77	Tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
2	Sở Giao thông vận tải	30	30	
2.6	Trung tâm Điều hành vận tải	15	15	phí hoạt động
2.7	Trung tâm Cảng vụ đường thủy nội địa	15	15	
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	413	413	
3.1	Trung tâm Văn hóa tỉnh	29	29	Tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
3.2	Thư viện tỉnh	18	18	Tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
3.3	Ban Quản lý Dự án DTLS-VH	70	70	

3.4	Bảo tàng tỉnh	23	23	Tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
3.5	Đoàn Xiếc	50	50	Tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
3.6	Đoàn Cải lương	45	45	Tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
3.7	Trung tâm PHP-CB	25	25	Tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
3.8	Trung tâm Xúc tiến du lịch	15	15	
3.9	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao	76	76	Tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
3.10	Trường Thể dục Thể thao	62	62	
4	Văn phòng UBND tỉnh	14	14	
4.1	Trung tâm tin học	14	14	Tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
5	Chi cục Văn thư - Lưu trữ (Sở Nội vụ)	10	10	
5.1	Trung tâm Lưu trữ	10	10	Tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
6	Sở Nông nghiệp và PTNT	395	351	
6.1	Trung tâm Thủy Sản	38	38	
6.2	Trung tâm Khuyến nông tỉnh, 14 huyện, thành phố	107	107	
6.3	Trung tâm Giống Vật nuôi	44	0	Đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động theo QĐ 345/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của UBND tỉnh
6.4	Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	12	12	
6.5	Khu Bảo tồn đất ngập nước Láng Sen	25	25	Tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động
6.6	Trung tâm quản lý Khai thác công trình thủy lợi	90	90	
6.7	Trạm Bảo vệ thực vật 14 huyện, thành phố	79	79	
7	Sở Y tế	5,916	6,026	
7.1	Trường Trung cấp Y tế	60	60	
7.2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1.056	1.056	
7.3	Bệnh viện Y học cổ truyền	110	110	
7.4	Bệnh viện Tâm thần Long An	21	121	Bổ sung 100 người thành lập mới

7.5	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	70	70	
7.6	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	324	329	Bổ sung 5 người thành lập Phòng điều trị Methandone
7.7	Phòng khám Đa khoa khu vực Đức Hòa	60	60	
7.8	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	216	216	
7.9	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cần Giuộc	300	300	
7.10	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	35	35	
7.11	Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm	30	30	
7.12	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	75	75	
7.13	Trung tâm Giám định y khoa	15	15	
7.14	Trung tâm Y tế huyện Bến Lức	222	222	
7.15	Phòng Khám Đa khoa khu vực Gò Đen	42	42	
7.16	Trung tâm Y tế huyện Thủ Thừa	138	138	
7.17	Trung tâm Y tế huyện Đức Huệ	150	150	
7.18	Trung tâm Y tế huyện Đức Hòa	40	40	
7.19	Trung tâm Y tế huyện Cần Giuộc	42	42	
7.20	Trung tâm Y tế huyện Cần Đước	172	172	
7.21	Phòng Khám Đa khoa khu vực Rạch Kiến	60	60	
7.22	Trung tâm Y tế huyện Tân Trụ	138	138	
7.23	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	137	137	
7.24	Trung tâm Y tế huyện Mộc Hóa	53	53	
7.25	Trung tâm Y tế huyện Tân Thạnh	150	150	
7.26	Phòng Khám Đa khoa khu vực Huỳnh Việt Thanh	30	30	
7.27	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Hóa	138	138	
7.28	Trung tâm Y tế huyện Tân Hưng	162	162	
7.29	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Hưng	138	138	
7.30	Trung tâm Y tế Thành phố Tân An	46	46	
7.31	Trung tâm Y tế Thị xã Kiến Tường	30	30	
7.32	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe	16	16	
7.33	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	42	42	
7.34	Trung tâm Pháp y	15	15	
7.35	Trung tâm DSKHHGD thành phố Tân An	10	10	
7.36	Trung tâm DSKHHGD huyện Thủ Thừa	10	10	
7.37	Trung tâm DSKHHGD huyện Bến Lức	10	10	
7.38	Trung tâm DSKHHGD huyện Đức Hòa	10	10	
7.39	Trung tâm DSKHHGD huyện Đức Huệ	10	10	
7.40	Trung tâm DSKHHGD huyện Châu Thành	10	10	
7.41	Trung tâm DSKHHGD huyện Tân Trụ	10	10	
7.42	Trung tâm DSKHHGD huyện Cần Đước	10	10	
7.43	Trung tâm DSKHHGD huyện Cần Giuộc	10	10	
7.44	Trung tâm DSKHHGD huyện Thạnh Hóa	10	10	
7.45	Trung tâm DSKHHGD huyện Tân Thạnh	10	10	
7.46	Trung tâm DSKHHGD huyện Mộc Hóa	8	8	
7.47	Trung tâm DSKHHGD huyện Vĩnh Hưng	10	10	

7.48	Trung tâm DS-KHHGD huyện Tân Hưng	10	10	
7.49	Trung tâm DS-KHHGD thị xã Kiến Tường	8	8	
7.50	Trạm Y tế thuộc Thành phố Tân An	129	129	
7.51	Trạm Y tế thuộc huyện Thủ Thừa	90	90	
7.52	Trạm Y tế thuộc huyện Bến Lức	119	119	
7.53	Trạm Y tế thuộc huyện Đức Hòa	165	165	
7.54	Trạm Y tế thuộc huyện Đức Huệ	74	74	
7.55	Trạm Y tế thuộc huyện Châu Thành	96	96	
7.56	Trạm Y tế thuộc huyện Tân Trụ	71	71	
7.57	Trạm Y tế thuộc huyện Cần Đước	141	141	
				Bổ sung 5 người thành lập Phòng điều trị Methandone
7.58	Trạm Y tế thuộc huyện Cần Giuộc	135	140	
7.59	Trạm Y tế thuộc huyện Thạnh Hóa	81	81	
7.60	Trạm Y tế thuộc huyện Tân Thạnh	88	88	
7.61	Trạm Y tế thuộc huyện Mộc Hóa	49	49	
7.62	Trạm Y tế thuộc thị xã Kiến Tường	56	56	
7.63	Trạm Y tế thuộc huyện Vĩnh Hưng	65	65	
7.64	Trạm Y tế thuộc Huyện Tân Hưng	78	78	
8 Sở Tư pháp		62	32	
				Tự đảm bảo 1 phần kinh phí hoạt động
8.1	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	11	11	
8.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	21	21	
				Đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động theo QĐ 345/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của UBND tỉnh
8.3	Phòng Công chứng số 1	10	0	
				Đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động theo QĐ 345/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của UBND tỉnh
8.4	Phòng Công chứng số 2	8	0	
				Đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động theo QĐ 345/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của UBND tỉnh
8.5	Phòng Công chứng số 3	4	0	

				Đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động theo QĐ 345/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của UBND tỉnh
8.6	Phòng Công chứng số 4	8	0	
9	Sở Công thương	39	39	
9.1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	28	28	Tự đảm bảo 1 phần kinh phí hoạt động
9.2	Trung tâm Xúc tiến thương mại	11	11	
10	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	112	112	Tự đảm bảo 1 phần kinh phí hoạt động
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14	14	
11.1	Trung tâm Hỗ trợ DN nhỏ và vừa	14	14	Tự đảm bảo 1 phần kinh phí hoạt động
12	Hội Nông dân tỉnh	17	17	
12.1	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	17	17	
13	Đoàn Thanh niên HCM tỉnh Long An	14	14	
13.1	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	14	14	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	3,837	3,837	
14.1	Trường Cao đẳng sư phạm	125	125	
14.2	Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật	72	72	
14.3	Trung tâm GDTX tỉnh	24	24	
14.4	Trung tâm KTTH-HN tỉnh	29	29	
14.5	Trung tâm KTTH-HN Võ Văn Tần	25	25	
14.6	Trung tâm GDTX&KTTH-HN Vĩnh Hưng	15	15	
14.7	Trung tâm GDTX&KTTH-HN Châu Thành	22	22	
14.8	Trung tâm GDTX&KTTH-HN Thủ Thừa	21	21	
14.9	Trung tâm GDTX&KTTH-HN Đức Huệ	19	19	
14.10	Trung tâm GDTX&KTTH-HN Cần Giuộc	20	20	
14.11	Trung tâm GDTX thành phố Tân An	18	18	
14.12	Trung tâm GDTX&KTTH-HN Đức Hòa	20	20	
14.13	Trung tâm GDTX&KTTH-HN Bến Lức	22	22	
14.14	Trung tâm GDTX&KTTH-HN Mộc Hóa	18	18	
14.15	Trung tâm GDTX&KTTH-HN Tân Thạnh	12	12	
14.16	Trung tâm GDTX&KTTH-HN Tân Trụ	20	20	
14.17	Trung tâm GDTX&KTTH-HN Cần Đước	21	21	
14.18	Trung tâm GDTX&KTTH-HN Thạnh Hóa	15	15	
14.19	Trung tâm GDTX&KTTH-HN Tân Hưng	15	15	
14.20	Trường Nuôi dạy trẻ Khuyết tật	29	29	
14.21	Trường THPT An Ninh	67	67	
14.22	Trường THPT Gò Đen	61	61	

14.23	Trường THPT Chu Văn An	56	56
14.24	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	54	54
14.25	Trường THPT Châu Thành	56	56
14.26	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	44	44
14.27	Trường THPT Long Hòa	40	40
14.28	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	79	79
14.29	Trường THPT Võ Văn Tần	68	68
14.30	Trường THPT Thủ Khoa Hòa	50	50
14.31	Trường THPT Hùng Vương	84	84
14.32	Trường THPT Cần Đức	106	106
14.33	Trường THPT Cần Giuộc	115	115
14.34	Trường THPT Đông Thạnh	89	89
14.35	Trường THPT Đức Hòa	101	101
14.36	Trường THPT Đức Huệ	96	96
14.37	Trường THPT Hậu Nghĩa	108	108
14.38	Trường THPT Hậu Thạnh Đông	98	98
14.39	Trường THCS&THPT Long Thượng	87	87
14.40	Trường THPT Kiến Tường	106	106
14.41	Trường THPT Mỹ Lạc	54	54
14.42	Trường THPT Nguyễn Hữu Thọ	151	151
14.43	Trường THPT Nguyễn Thông	91	91
14.44	Trường THPT Rạch Kiến	89	89
14.45	Trường THPT Tân An	96	96
14.46	Trường THPT Tân Hưng	72	72
14.47	Trường THPT Tân Thạnh	68	68
14.48	Trường THPT Tân Trụ	98	98
14.49	Trường THPT Thạnh Hóa	89	89
14.50	Trường THPT Thủ Thừa	84	84
14.51	Trường THPT Vĩnh Hưng	75	75
14.52	Trường THPT Lê Quý Đôn	96	96
14.53	Trường THPT Phan Văn Đạt	44	44
14.54	Trường THCS&THPT Bình Phong Thạnh	68	68
14.55	Trường THCS&THPT Mỹ Quý	75	75
14.56	Trường THCS&THPT Long Cang	80	80
14.57	Trường THCS&THPT Long Hậu Đông	122	122
14.58	Trường THCS&THPT Lương Hòa	70	70
14.59	Trường THCS&THPT Khánh Hưng	64	64
14.60	Trường THPT Chuyên Long An	70	70
14.61	Trường THCS&THPT Mỹ Bình	54	54
15	Sở Khoa học và Công nghệ	41	41
15.1	Trung tâm Ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ	25	25
15.2	Trung tâm Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	16	16
16	Sở Thông tin và Truyền thông	25	0
16.1	Trung tâm Công nghệ Thông tin truyền thông	25	0
B	Hội có tính chất đặc thù có phạm vi hoạt động trong tỉnh	113	113

1	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	13	13
2	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	7	7
3	Hội Nhà báo	4	4
4	Liên minh Hợp tác xã	14	14
5	Hội Chữ thập đỏ	15	15
6	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi	5	5
7	Hội Người mù	9	9
8	Hội Đông y	6	6
9	Hội Luật gia	5	5
10	Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	5	5
11	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	5
12	Hội Khuyến học	7	7
13	Hội Kiến trúc sư	3	3
14	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	15	15
C HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ		17,826	17,826
1 Huyện Thủ Thừa		1,080	1,080
1.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	17	17
1.2	Đài Truyền thanh	7	7
1.3	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	1,037	1,037
1.4	Thực hiện giải quyết việc làm giảm nghèo	1	1
1.5	Hội Chữ thập đỏ	3	3
1.6	Hội Người mù	3	3
1.7	Hội Đông y	2	2
1.8	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2	2
1.9	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2	2
1.10	Hội Luật gia	1	1
1.11	Hội Khuyến học	3	3
1.12	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	2	2
2 Huyện Bến Lức		1,599	1,599
2.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	16	16
2.2	Đài Truyền thanh	9	9
2.3	Trung tâm Thể dục - Thể thao	7	7
2.4	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	1,548	1,548
2.5	Thực hiện giải quyết việc làm giảm nghèo	1	1
2.6	Hội Chữ thập đỏ	3	3
2.7	Hội Người mù	3	3
2.8	Hội Đông y	2	2
2.9	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2	2
2.10	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2	2
2.11	Hội Luật gia	1	1
2.12	Hội Khuyến học	3	3
2.13	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	2	2
3 Huyện Đức Hòa		2,248	2,248
3.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	26	26
3.2	Đài Truyền thanh	11	11
3.3	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	2,192	2,192

3.4	Thực hiện giải quyết việc làm giảm nghèo	1	1
3.5	Hội Chữ thập đỏ	3	3
3.6	Hội Người mù	3	3
3.7	Hội Đông y	2	2
3.8	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2	2
3.9	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2	2
3.10	Hội Luật gia	1	1
3.11	Hội Khuyến học	3	3
3.12	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	2	2
4	Huyện Đức Huệ	882	882
4.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	11	11
4.2	Đài Truyền thanh	7	7
4.3	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	845	845
4.4	Thực hiện giải quyết việc làm giảm nghèo	1	1
4.5	Hội Chữ thập đỏ	3	3
4.6	Hội Người mù	3	3
4.7	Hội Đông y	2	2
4.8	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2	2
4.9	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2	2
4.10	Hội Luật gia	1	1
4.11	Hội Khuyến học	3	3
4.12	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	2	2
5	huyện Châu Thành	1,230	1,230
5.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	13	13
5.2	Đài Truyền thanh	6	6
5.3	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	1,192	1,192
5.4	Thực hiện giải quyết việc làm giảm nghèo	1	1
5.5	Hội Chữ thập đỏ	3	3
5.6	Hội Người mù	3	3
5.7	Hội Đông y	2	2
5.8	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2	2
5.9	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2	2
5.10	Hội Luật gia	1	1
5.11	Hội Khuyến học	3	3
5.12	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	2	2
6	Huyện Tân Trụ	953	953
6.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	14	14
6.2	Đài Truyền thanh	6	6
6.3	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	914	914
6.4	Thực hiện giải quyết việc làm giảm nghèo	1	1
6.5	Hội Chữ thập đỏ	3	3
6.6	Hội Người mù	3	3
6.7	Hội Đông y	2	2
6.8	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2	2
6.9	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2	2
6.10	Hội Luật gia	1	1

6.11	Hội Khuyến học	3	3
6.12	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	2	2
7	Huyện Cần Đước	1,618	1,618
7.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	13	13
7.2	Đài Truyền thanh	6	6
7.3	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	1,580	1,580
7.4	Thực hiện giải quyết việc làm giảm nghèo	1	1
7.5	Hội Chữ thập đỏ	3	3
7.6	Hội Người mù	3	3
7.7	Hội Đông y	2	2
7.8	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2	2
7.9	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2	2
7.10	Hội Luật gia	1	1
7.11	Hội Khuyến học	3	3
7.12	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	2	2
8	Huyện Cần Giuộc	1,634	1,634
8.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	14	14
8.2	Đài Truyền thanh	8	8
8.3	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	1,593	1,593
8.4	Thực hiện giải quyết việc làm giảm nghèo	1	1
8.5	Hội Chữ thập đỏ	3	3
8.6	Hội Người mù	3	3
8.7	Hội Đông y	2	2
8.8	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2	2
8.9	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2	2
8.10	Hội Luật gia	1	1
8.11	Hội Khuyến học	3	3
8.12	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	2	2
9	Huyện Thạnh Hóa	959	959
9.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	15	15
9.2	Đài Truyền thanh	7	7
9.3	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	918	918
9.4	Thực hiện giải quyết việc làm giảm nghèo	1	1
9.5	Hội Chữ thập đỏ	3	3
9.6	Hội Người mù	3	3
9.7	Hội Đông y	2	2
9.8	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2	2
9.9	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2	2
9.10	Hội Luật gia	1	1
9.11	Hội Khuyến học	3	3
9.12	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	2	2
10	Huyện Tân Thạnh	1,233	1,233
10.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	16	16
10.2	Đài Truyền thanh	7	7
10.3	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	1,191	1,191
10.4	Thực hiện giải quyết việc làm giảm nghèo	1	1

10.5	Hội Chữ thập đỏ	3	3
10.6	Hội Người mù	3	3
10.7	Hội Đông y	2	2
10.8	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2	2
10.9	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2	2
10.10	Hội Luật gia	1	1
10.11	Hội Khuyến học	3	3
10.12	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	2	2
11	Huyện Vĩnh Hưng	941	941
11.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	15	15
11.2	Đài Truyền thanh	11	11
11.3	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	896	896
11.4	Thực hiện giải quyết việc làm giảm nghèo	1	1
11.5	Hội Chữ thập đỏ	3	3
11.6	Hội Người mù	3	3
11.7	Hội Đông y	2	2
11.8	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2	2
11.9	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2	2
11.10	Hội Luật gia	1	1
11.11	Hội Khuyến học	3	3
11.12	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	2	2
12	Huyện Tân Hưng	823	823
12.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	14	14
12.2	Đài Truyền thanh	7	7
12.3	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	783	783
12.4	Thực hiện giải quyết việc làm giảm nghèo	1	1
12.5	Hội Chữ thập đỏ	3	3
12.6	Hội Người mù	3	3
12.7	Hội Đông y	2	2
12.8	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2	2
12.9	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2	2
12.10	Hội Luật gia	1	1
12.11	Hội Khuyến học	3	3
12.12	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	2	2
13	Huyện Mộc Hóa	439	439
13.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	14	14
13.2	Đài Truyền thanh	8	8
13.3	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	408	408
13.4	Thực hiện giải quyết việc làm giảm nghèo	1	1
13.5	Hội Chữ thập đỏ	3	3
13.6	Hội Khuyến học	3	3
13.7	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	2	2
14	Thị xã Kiến Tường	720	720
14.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	14	14
14.2	Đài Truyền thanh	8	8
14.3	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	674	674

14.4	Thực hiện giải quyết việc làm giảm nghèo	1	1
14.5	Đội quản lý trật tự đô thị	5	5
14.6	Hội Chữ thập đỏ	3	3
14.7	Hội Người mù	3	3
14.8	Hội Đông y	2	2
14.9	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2	2
14.10	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2	2
14.11	Hội Luật gia	1	1
14.12	Hội Khuyến học	3	3
14.13	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	2	2
15	Thành phố Tân An	1,467	1,467
15.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	13	13
15.2	Đài Truyền thanh	9	9
15.3	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	1,410	1,410
15.4	Thực hiện giải quyết việc làm giảm nghèo	1	1
15.5	Đội quản lý trật tự đô thị	16	16
15.6	Hội Chữ thập đỏ	3	3
15.7	Hội Người mù	3	3
15.8	Hội Đông y	2	2
15.9	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2	2
15.10	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2	2
15.11	Hội Luật gia	1	1
15.12	Hội Khuyến học	3	3
15.13	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	2	2

Số: 210/NQ-HĐND

Long An, ngày 16 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT
Về thành lập ấp Láng Biển
thuộc xã Hưng Điền, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII - KỶ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn ngày 20/4/2007;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành một số Điều của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1104/TTr-UBND ngày 31/3/2015 của UBND tỉnh về việc tách một phần ấp Gò Chuối và ấp Tre 1 thuộc xã Hưng Điền, huyện Tân Hưng để thành lập ấp Láng Biển; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất việc tách một phần ấp Gò Chuối và ấp Tre 1 thuộc xã Hưng Điền, huyện Tân Hưng để thành lập ấp Láng Biển, như sau:

a) Ấp Láng Biển:

- Vị trí địa lý, ranh giới: phía Đông giáp ấp Gò Chuối; phía Tây giáp ấp Long Sơn, xã Thông Bình, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp; phía Nam giáp ấp Tre 1 và ấp Gò Chuối; phía Bắc giáp Vương quốc Campuchia, lấy Kênh Cái Co làm ranh giới.

- Diện tích tự nhiên: 733,5 hecta.

- Dân số: 242 hộ, nhân khẩu: 999 người.

b) Ấp Gò Chuối (còn lại):

- Vị trí địa lý, ranh giới: phía Đông giáp ấp Cây Me; phía Tây giáp ấp Láng Biển và ấp Tre 1; phía Nam giáp ấp Tre 1 và ấp Cây Me; phía Bắc giáp Vương quốc Campuchia, lấy Kênh Cái Cò làm ranh giới.

- Diện tích tự nhiên: 689,5 hecta.
- Dân số: 430 hộ, nhân khẩu: 1.513 người.

c) Ấp Tre 1 (còn lại):

- Vị trí địa lý, ranh giới: phía Đông giáp ấp Gò Chuối; phía Tây giáp ấp Phước Tiên, xã Thông Bình, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp; phía Nam giáp ấp Ba Gò; phía Bắc giáp ấp Láng Biền.

- Diện tích tự nhiên: 782 hecta.
- Dân số: 355 hộ, nhân khẩu: 1.277 người.

d) Sau khi tách một phần ấp Gò Chuối và ấp Tre 1 để thành lập ấp Láng Biền thì xã Hưng Điền, huyện Tân Hưng có 5 ấp, gồm: ấp Ba Gò, ấp Cây Me, ấp Gò Chuối, ấp Tre 1 và ấp Láng Biền.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2015./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP "TP.HCM" (b/c);
- Ban Công tác đại biểu, UBTVQH (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.



Số: 211/NQ-HĐND

Long An, ngày 16 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về sáp nhập Ấp 7 vào Ấp 6 thuộc xã Thạnh Đức,
huyện Bến Lức, tỉnh Long An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn ngày 20/4/2007;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành một số Điều của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1414/TTr-UBND ngày 20/4/2015 của UBND tỉnh về việc sáp nhập toàn bộ Ấp 7 vào Ấp 6 thuộc xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất việc sáp nhập toàn bộ Ấp 7 vào Ấp 6 thuộc xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, như sau:

a) Ấp 6 (mới):

- Vị trí địa lý, ranh giới: phía Đông giáp Ấp 1; phía Tây giáp Ấp 5; phía Nam giáp Ấp 2; phía Bắc giáp sông Vàm Cỏ Đông.

- Diện tích tự nhiên: 506 hecta.

- Dân số: 859 hộ, nhân khẩu: 3.130 người.

b) Sau khi sáp nhập toàn bộ Ấp 7 vào Ấp 6 thì xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức có 6 ấp gồm: Ấp 1, Ấp 2, Ấp 3, Ấp 4, Ấp 5 và Ấp 6 (mới).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2015./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP "TP.HCM" (b/c);
- Ban Công tác đại biểu, UBTVQH (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LD và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 212/NQ-HĐND

Long An, ngày 16 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 13,
Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003, Quy chế Hoạt động HĐND ngày 02/4/2005;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của HĐND tỉnh Long An về việc thực hiện Đề án tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của HĐND tỉnh;

Trên cơ sở kết quả chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 13,

QUYẾT NGHỊ:

I. Hội đồng nhân dân tỉnh ghi nhận, đánh giá cao kết quả UBND tỉnh, các sở, ngành tỉnh trong việc: triển khai thực hiện Nghị quyết 179/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HDND tỉnh về chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 11; thực hiện các ý kiến, kiến nghị của cử tri trước và sau kỳ họp thứ 11. Đồng thời yêu cầu UBND tỉnh, các sở, ngành liên quan tiếp tục triển khai thực hiện những nội dung chưa được giải quyết dứt điểm hoặc mới chỉ giải quyết một phần, trong đó có công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân tại các khu tái định cư, việc thực hiện công chứng, chứng thực để vay vốn sản xuất nông nghiệp, công tác giải phóng mặt bằng để thi công hoàn chỉnh công trình nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn qua địa bàn thành phố Tân An; khẩn trương tổ chức thực hiện 64 kiến nghị của cử tri, ý kiến thảo luận tổ của đại biểu HDND tỉnh phản ánh tại kỳ họp thứ 13 mà UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan đã ghi nhận, tiếp thu.

II. Hội đồng nhân dân tỉnh đánh giá phiên chất vấn được tiến hành dân chủ, công khai, trách nhiệm, có truy vấn, với tinh thần xây dựng; nội dung chất vấn tập trung vào vấn đề bức xúc, được cử tri và đại biểu HĐND tỉnh quan tâm. HĐND tỉnh ghi nhận, đánh giá cao phần trả lời chất vấn của Phó Chủ tịch UBND tỉnh và thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, với sự thẳng thắn nhận trách nhiệm trước những hạn chế thuộc phạm vi quản lý, điều hành và chủ động đưa ra những giải pháp, cam kết cụ thể. Trên cơ sở đó, HĐND tỉnh yêu cầu UBND tỉnh nghiêm túc thực hiện và chỉ đạo thủ trưởng các sở, ngành, địa phương liên quan thực hiện một số nội dung sau:

1. Đối với lĩnh vực sản xuất nông nghiệp

- Tập trung chỉ đạo công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, thủy sản. Thực hiện tốt công tác dự báo tình hình thời tiết, dịch bệnh và chất lượng nguồn nước phục vụ sản xuất. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp, trong đó tập trung nạo vét hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ tưới, tiêu, củng cố hệ thống cống, đập, đê ngăn triều cường các huyện phía nam và đê bao lưng vùng Đồng Tháp Mười. Tiếp tục triển khai thực hiện cánh đồng lớn. Quản lý chặt chẽ chất lượng các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chủ lực. Phân đấu mức tăng trưởng khu vực nông-lâm-thủy sản năm 2015 đạt 3,2%; sản lượng lương thực 2,8 triệu tấn, trong đó lúa chất lượng cao khoảng 850.000 tấn.

- Có giải pháp quyết liệt thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp. Tập trung triển khai thực hiện tốt các quy hoạch đã được phê duyệt, trong đó có quy hoạch trồng cây thanh long, chanh, vùng rau an toàn, vùng lúa chất lượng cao; đồng thời thực hiện rà soát lại các quy hoạch đã được phê duyệt để phù hợp với yêu cầu tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp bảo quản, chế biến. Tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp. Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, tích cực tìm kiếm cơ hội hợp tác, đầu tư, mở rộng thị trường tiêu thụ, tìm đầu ra ổn định cho sản phẩm nông nghiệp.

- Củng cố, kiện toàn về tổ chức, quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác khuyến nông.

- Tổ chức triển khai kịp thời, hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi, thủy sản, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi; nghiên cứu có chính sách hỗ trợ phát triển vùng mía nguyên liệu. Tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp của địa phương đã ban hành, để nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung đối với các cơ chế, chính sách không còn phù hợp.

2. Đối với lĩnh vực công thương

- Tăng cường kiểm tra, quản lý chặt chẽ giá các mặt hàng thiết yếu, trong đó có thuốc bảo vệ thực vật, thuốc tây dược theo nguyên tắc thị trường, đảm bảo niêm yết công khai, minh bạch, có sự quản lý chặt chẽ của nhà nước.

- Xử lý nghiêm và công khai các trường hợp vi phạm về gian lận thương mại, trong đó có vi phạm về thực hiện khung giá, mức giá, niêm yết giá hàng hóa.

3. Đối với lĩnh vực y tế

- Triển khai đồng bộ các giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và đầu tư trang thiết bị để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân từ cấp xã đến cấp tỉnh. Tổ chức rà soát hiện trạng về nhân

lực và điều kiện trang thiết bị của các cơ sở y tế từ tuyến xã đến tỉnh, trong đó có Trung tâm Y tế huyện Bến Lức so với yêu cầu nhiệm vụ thực tế, để tiếp tục quan tâm đầu tư. Tạo chuyển biến tích cực trong việc nâng cao trách nhiệm, ý thức của cán bộ, y sỹ, bác sỹ, nhân viên ngành y tế.

- Khẩn trương kêu gọi, khuyến khích xã hội hóa lĩnh vực y tế để đầu tư các trang thiết bị hiện đại phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng nhiều của người dân, trong đó đặc biệt là máy chạy thận nhân tạo; trước mắt ưu tiên kêu gọi xã hội hóa đầu tư tại bệnh viện đa khoa Long An, bệnh viện đa khoa khu vực Cần Giuộc, bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa, bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười (Kiến Tường), Trung tâm Y tế huyện Bến Lức; phần đầu đến cuối tháng 10/2015, bệnh viện đa khoa Long An được lắp đặt máy chạy thận nhân tạo dưới hình thức xã hội hóa.

4. Đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ

- Tiếp tục triển khai nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, làm giảm chi phí, tiết kiệm thời gian trong trục vớt, thu gom, xử lý có hiệu quả lục bình trên sông, kênh, rạch; tăng hiệu quả kinh tế trong xử lý lục bình sau trục vớt qua các mô hình như sử dụng lục bình làm Biogas, phân hữu cơ vi sinh, trồng nấm rơm,...

- Xây dựng và phát triển các mô hình xử lý lục bình trong nhân dân; thực hiện các giải pháp đồng bộ để tiến tới kiểm soát sự phát triển của cây lục bình.

5. Về giải quyết tồn đọng trên cụm, tuyến dân cư vượt lũ

- Có giải pháp hữu hiệu, khả thi tăng tỷ lệ lấp đầy, phát huy tối đa chức năng, hiệu quả đầu tư của các cụm, tuyến dân cư vượt lũ. Rà soát, chấn chỉnh tình trạng đầu cơ, chuyển nhượng lô nền trái quy định; tích cực thu hồi nợ vay của các hộ dân, đảm bảo việc trả nợ vay Trung ương theo lộ trình.

- Quan tâm đầu tư phù hợp, hoàn thiện các công trình hạ tầng và nhà ở, thực hiện tốt việc xây dựng nếp sống văn minh trong cộng đồng dân cư; làm tốt công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho các hộ dân để nâng cao điều kiện sống, ổn định lâu dài trong các cụm, tuyến dân cư.

III. Về 09 câu hỏi chất vấn còn lại của đại biểu HĐND tỉnh được thủ trưởng các sở, ngành tỉnh trả lời bằng văn bản, HĐND tỉnh yêu cầu các cá nhân, đơn vị có trách nhiệm nghiêm túc triển khai thực hiện các giải pháp, cam kết đã nêu trong nội dung trả lời chất vấn.

IV. Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, ngành tỉnh và các cơ quan, tổ chức liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện nghị quyết này; chậm nhất ngày 30/10/2015 báo cáo kết quả, tiến độ thực hiện nghị quyết đến đại biểu HĐND tỉnh, để báo cáo cử tri trong lần tiếp xúc cử tri trước kỳ họp lệ cuối năm 2015.

HĐND tỉnh giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Long An khoá VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2015./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ QH (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP (TP. HCM) (b/c);
- Ban Công tác đại biểu, UBTWQH (b/c);
- TT.Tỉnh ủy (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND khoá VIII;
- Các Sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (th).

CHỦ TỊCH



Đặng Văn Xương